

BÁO CÁO**tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khoá X
về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên địa bàn tỉnh Hải Dương**

Thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW, ngày 5/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; sau 10 năm triển khai thực hiện trong điều kiện đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế thế giới, ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu..., nhưng với sự quyết tâm, nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân tinh thần, với sự hỗ trợ của Trung ương, các tỉnh bạn và các tổ chức quốc tế. Lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn của tỉnh Hải Dương đã có nhiều chuyển biến rõ rệt về diện mạo, đời sống, việc làm của cư dân nông thôn, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Thực hiện hướng dẫn của Ban Chỉ đạo tổng kết Nghị quyết số 26 của Trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương đã xây dựng Kế hoạch số 90-KH/TU, ngày 10/5/2018, UBND tỉnh ban hành Công văn số 1565/UBND-VP, ngày 18/5/2018 V/v hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh tiến hành đánh giá, tổng kết rút kinh nghiệm 10 năm thực hiện Nghị quyết số 26 NQ/TW, khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; kết quả như sau:

Phần thứ nhất**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT****I. CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, HỌC TẬP, QUÁN TRIỆT, KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT**

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã phân công xây dựng kế hoạch quán triệt, triển khai thực hiện và phân công báo cáo viên truyền đạt nội dung tinh thần Nghị quyết đến 100% các cấp ủy, tổ chức Đảng từ tỉnh đến cơ sở và cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp. Việc học tập triển khai Nghị quyết được tổ chức với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, sáng tạo, gắn với điều kiện thực tế của cơ quan, đơn vị, địa phương và cán bộ, đảng viên và nhân dân nắm được.

Công tác tuyên truyền được đẩy mạnh, gắn với các chủ trương, chính sách về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, nhất là chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Hình thức thức tuyên truyền phong phú, đa dạng như: tổ chức hội nghị, các cuộc thi tìm hiểu Nghị quyết; biên tập phát tờ tin tuyên truyền; các cơ quan báo, đài, tạp chí, bản tin trong tỉnh tăng thời lượng, mở các chuyên trang, chuyên mục, thường xuyên đưa thông tin về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và

xây dựng nông thôn mới đến tận người dân. Thông qua việc quán triệt học tập, tuyên truyền về Nghị quyết đã làm chuyển biến nhận thức, hành động của cả hệ thống chính trị và nhân dân về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của nông nghiệp, nông dân, nông thôn; cán bộ đảng viên, người dân có nhận thức đầy đủ, sâu sắc hơn về chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn từ đó nâng cao tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, giúp nhau phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu thực hiện thắng lợi các mục tiêu của Nghị quyết.

II. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC THỂ CHẾ HÓA NGHỊ QUYẾT

Nhận thức rõ được vai trò, tầm quan trọng của Nghị quyết Trung ương 7 khóa X, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều văn bản lãnh đạo, chỉ đạo như:

- Ngày 24/10/2008, Tỉnh ủy đã ban hành Chương trình hành động số 32-CTr/TU thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Ngày 03/11/2008, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Quyết định số 700-QĐ/TU về việc thành lập Ban chỉ đạo chương trình hành động số 32-CTr/TU;

- Ngày 15/02/2011, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Quyết định số 115-QĐ/TU về việc thành lập Ban Chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Hải Dương giai đoạn 2010 - 2020 trên cơ sở sáp nhập Ban Chỉ đạo Chương trình thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X) và Ban chỉ đạo xây dựng thí điểm mô hình nông thôn mới;

- Ngày 24/9/2013, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 14-NQ/TU về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đến năm 2020;

- Ngày 13/9/2013, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 1704/KH-UBND về việc thực hiện dồn điền, đổi thửa, gắn với chỉnh trang đồng ruộng trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2013 - 2015.

- Ngày 05/4/2017, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1106/QĐ-UBND về việc thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Hải Dương giai đoạn 2016 - 2020.

- Ngày 17/3/2016, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Quyết định số 109-QĐ/TU về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện Kết luận 61-KL/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về “Nâng cao vai trò, trách nhiệm của Hội Nông dân Việt Nam trong phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và xây dựng giai cấp nông dân Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020”.

Ngoài ra, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh còn ban hành nhiều văn bản đề lãnh đạo, chỉ đạo như: các kế hoạch, các đề án, dự án, cơ chế, chính sách hỗ trợ nông nghiệp, nông dân, nông thôn (có phụ lục các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo kèm theo).

III. NHỮNG CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA TỈNH ĐÃ BAN HÀNH

Bên cạnh những cơ chế chính sách của Trung ương, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã lãnh đạo, chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho các sở, ban, ngành xây dựng các

chương trình, đề án, quy hoạch, chính sách thực hiện Nghị quyết. Nhiều chương trình, đề án, cơ chế chính sách đã nhanh chóng đi vào cuộc sống và có tác động tốt đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn như: Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới (Hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn, tương đương với 20% tổng kinh phí; hỗ trợ 50% kinh phí kiên cố hóa kênh mương; cơ chế hỗ trợ đặc thù cho các xã hoàn thành tiêu chí xã nông thôn mới, căn cứ tình hình thực tế của từng địa phương và ngân sách tỉnh để có mức hỗ trợ cụ thể, thấp nhất là 5 tỷ đồng/xã; hỗ trợ 2 tỷ đồng/1 sân vận động trung tâm xã, sân thể thao thôn 200 triệu đồng/sân; hỗ trợ 50 triệu đồng/phòng học; hỗ trợ 200 triệu đồng/nhà văn hóa thôn; hỗ trợ 500 triệu đồng/bãi rác; ngoài ra tỉnh còn hỗ trợ các xã xây dựng trạm y tế xã, bể bơi, nhà văn hóa...), các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp (ngân sách tỉnh hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân về xây dựng mô hình vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với bao tiêu sản phẩm; hỗ trợ thuê đất để tập trung, tích tụ ruộng đất xây dựng vùng sản xuất tập trung; hỗ trợ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp an toàn; hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung và nuôi trồng thủy sản tập trung; hỗ trợ đầu tư cơ sở bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản...).

Phần thứ hai

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Thực hiện tái cơ cấu xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại; phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn

1.1. Thực hiện tái cơ cấu xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại

Để thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp một cách toàn diện theo hướng hiện đại, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của địa phương, việc xây dựng các chương trình, kế hoạch quy hoạch và tổ chức sản xuất theo quy hoạch là một trong những nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu. Trong 10 năm, Ủy ban nhân dân tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố đã tổ chức xây dựng, phê duyệt các quy hoạch về phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Trong lĩnh vực nông nghiệp đã lập và phê duyệt 15 quy hoạch các ngành, lĩnh vực: sản xuất nông nghiệp; chăn nuôi, thủy sản tập trung; thủy lợi, đê điều; lâm nghiệp, bảo quản, chế biến nông sản... Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch hành động số 2422/KH-UBND, ngày 15/10/2015 V/v thực hiện "Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững" tỉnh Hải Dương. Việc thực hiện tốt, kịp thời công tác quy hoạch, kế hoạch, chương trình đã tạo những bước phát triển tích cực toàn diện, sản xuất nông nghiệp từng bước được cơ cấu lại hợp lý, hiệu quả hơn. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2008-2017 đạt 2,54%; giá trị sản xuất bình quân trên ha trồng trọt, thủy sản đạt 139,6 triệu đồng/ha, tăng gần 2,1 lần so năm 2008

(67,2 triệu đồng/ha). Cơ cấu nội ngành đã có bước chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm dần tỷ trọng trồng trọt, lâm nghiệp, tăng tỷ trọng chăn nuôi, thủy sản. Năm 2008, tỷ trọng Trồng trọt, lâm nghiệp - Chăn nuôi, thủy sản - Dịch vụ là: 62,1% - 32,55 - 5,4%, năm 2017 là: 54% - 39,6% - 6,4%. Cụ thể kết quả như sau:

- Lĩnh vực trồng trọt:

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 2017 đạt 159.172 ha, giảm 7.641 ha so với năm 2008 do chuyển diện tích đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp (công nghiệp, giao thông, đô thị...) và nuôi trồng thủy sản tập trung.

Việc thực hiện Tái cơ cấu trong lĩnh vực trồng trọt được quan tâm, đã tạo chuyển biến khá tích cực, toàn diện về cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng nhằm nâng cao năng suất, sản lượng và chất lượng sản phẩm, an ninh lương thực được đảm bảo, sản lượng lương thực bình quân đạt trên 700.000 tấn/năm. Các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, mang tính hàng hóa đã được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo, hỗ trợ người dân đầu tư mở rộng diện tích, ứng dụng khoa học kỹ thuật nâng cao năng suất, nhất là các sản phẩm chủ lực địa phương. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã hình thành khá rõ nét một số vùng sản xuất hàng hóa tập trung theo hướng hàng hoá như: hành, tỏi (Nam Sách, Kinh Môn); cà rốt (Cẩm Giàng, Nam Sách); rau (Kim Thành, Gia Lộc, Tứ Kỳ); bí xanh (Bình Giang); củ đậu (Kim Thành); sắn dây (Kinh Môn), vải (Thanh Hà, Chí Linh)...

Toàn tỉnh hiện có khoảng 120.000 ha diện tích gieo trồng lúa. Để đảm bảo năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế, tỉnh đã tích cực chuyển dịch cơ cấu giống, trà và phương thức gieo cấy lúa phù hợp với đặc tính của thời tiết. Năng suất lúa bình quân duy trì 59 - 60 tạ/ha/vụ. Diện tích cây vụ đông được duy trì 21.500 ha; giá trị sản xuất cây vụ đông (giá thực tế) trên 1 ha gieo trồng đạt 126,4 triệu đồng, tăng 80,8 triệu đồng so với năm 2008. Diện tích rau các loại năm 2017 đạt 30.813 ha, tăng 1.319 ha; sản lượng đạt 696.332 tấn, tăng 83.938 tấn so với năm 2008. Giá trị sản xuất/ha đất trồng trọt của cây rau màu đạt từ 150 - 300 triệu đồng/ha/năm, cá biệt có những vùng đạt 400 triệu đồng/ha/năm, góp phần tăng thu nhập cho nông dân.

Diện tích cây ăn quả 22.000 ha, trong đó diện tích cây vải thiều chiếm 50% (tập trung chủ yếu ở Thanh Hà và Chí Linh). Đối với cây ăn quả có sự chuyển dịch linh hoạt, phù hợp từ cây vải sang các cây khác cho hiệu quả kinh tế cao hơn như: na, ổi, quýt... sản lượng vải quả dao động 30.000 - 50.000 tấn.

Việc tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt đã góp phần hình thành và phát triển sản xuất theo hướng tập trung quy mô lớn nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả; đã có 70 vùng sản xuất lúa tập trung quy mô 30 ha trở lên (diện tích 2.543 ha), 54 vùng sản xuất rau, màu tập trung có quy mô từ 5ha/vùng trở lên (diện tích 760 ha); 22 vùng sản xuất trái cây tập trung có quy mô từ 10ha/vùng trở lên (diện tích 330 ha). Năm 2017, trên địa bàn toàn tỉnh có trên 15.000 ha rau sản xuất theo quy trình GAP, trong đó có 109 ha được cấp giấy chứng nhận VietGap; 468 ha cây ăn quả được cấp giấy chứng nhận VietGAP. Một số cơ sở tiêu biểu trong sản xuất sản phẩm an toàn như: Công ty TNHH MTV rau củ quả an toàn Thanh

Hà, HTX Tân Minh Đức (Phạm Trấn, Gia Lộc), HTX Đức Chính (Cẩm Giàng), HTX Liên Mạc (Thanh Hà)...

- Lĩnh vực chăn nuôi:

Giai đoạn 2008-2017, ngành chăn nuôi phát triển không ổn định do ảnh hưởng của dịch bệnh (lở mồm long móng, rối loạn sinh sản và hô hấp trên đàn lợn, dịch cúm gia cầm...), giá bán thịt lợn giảm sâu, lãi suất cho vay của ngân hàng và giá thức ăn chăn nuôi tăng cao... Tuy nhiên, ngành chăn nuôi của tỉnh vẫn đảm bảo tốc độ tăng trưởng qua các năm, tỷ trọng giá trị sản xuất chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản năm 2008 là 23,6%, năm 2017 là 27,4%. Tổng đàn lợn duy trì ở mức 580.000 con; chất lượng đàn lợn ngày càng được cải thiện, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng từ 79.414 tấn năm 2008 lên 99.457 tấn năm 2017. Đối với đàn gia cầm tăng từ 6,9 triệu con năm 2008 lên 11,05 triệu con năm 2017. Đàn trâu bò duy trì mức 24.000 con. Sản lượng thịt hơi các loại đạt 135.100 tấn, tăng 37.680 tấn so với năm 2008.

Chăn nuôi trong tỉnh có bước phát triển khá toàn diện, chuyên dịch theo hướng tập trung, đã phát triển nhiều cơ sở chăn nuôi theo phương thức công nghiệp, trang trại với qui mô lớn. Hiện toàn tỉnh có 15 khu chăn nuôi hàng hóa xa khu dân cư với quy mô từ 3ha trở lên (tăng 7 khu so với năm 2008), toàn bộ sản lượng thịt lợn, gia cầm và trứng gia cầm tại các khu chăn nuôi tập trung được xuất bán ra thị trường. Tỷ trọng chăn nuôi công nghiệp, trang trại đối với chăn nuôi gia cầm chiếm khoảng 55%, chăn nuôi lợn là 45% góp phần nâng sản lượng thịt và hiệu quả trong chăn nuôi. Toàn tỉnh có 1.031 trang trại chăn nuôi, trong đó có 521 cơ sở chăn nuôi đáp ứng tiêu chí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch; 30 cơ sở chăn nuôi được chứng nhận VietGAP và chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Một số cơ sở tiêu biểu như: Công ty CP Giống và thiết bị Chăn nuôi Hưng Huy, Trang trại ông Nguyễn Văn Công (Đông Lạc, Nam Sách), Trang trại ông Bùi Văn Nhiên (Văn Tố, Tứ Kỳ)...

- Lĩnh vực thủy sản:

Phát triển và khai thác tốt tiềm năng mặt nước cho nuôi trồng thủy sản. Diện tích nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2008 -2017 tăng (năm 2008 là 9.897 ha, đến nay là 11.187 ha); sản lượng năm 2017 đạt 71.371 tấn, tăng 22.742 tấn so với năm 2008. Toàn tỉnh có khoảng 70% diện tích nuôi trồng thủy sản theo hình thức thâm canh và bán thâm canh. Đối với những diện tích nuôi thâm canh cho năng suất tăng 3 lần so với hình thức nuôi truyền thống. Hình thành 7 vùng nuôi trồng thủy sản tập trung với tổng diện tích 1.143ha; 15 HTX nuôi trồng thủy sản; 9 huyện, thị xã, thành phố, nuôi cá lồng với 3.567 lồng, sản lượng đạt 6.950 tấn/năm. Một số địa phương thực hiện chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Năm 2016 trên địa bàn tỉnh ứng dụng mô hình “ao nổi” vào sản xuất với diện tích 289,4ha, năm 2017 đạt 314,4 ha tập trung tại các huyện Tứ Kỳ, Ninh Giang, Gia Lộc và Thanh Miện; Mô hình nuôi cá “sông trong ao” đạt năng suất, sản lượng cao, tại các huyện Gia Lộc, Bình Giang, Cẩm Giàng, Ninh Giang, gồm 22 ô, tổng diện tích 2.750m², tổng thể tích 5.380m³, năng suất nuôi bình quân đạt 100

tấn/ha. Các mô hình nuôi ứng dụng công nghệ tiên tiến trên là hướng đi mới cho hiệu quả kinh tế cao trong nuôi trồng thủy sản của tỉnh.

- Lĩnh vực lâm nghiệp:

Lĩnh vực lâm nghiệp có nhiều chuyển biến tích cực. Việc sử dụng, khai thác tài nguyên rừng và đất rừng hợp lý, hiệu quả hơn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và kinh tế lâm nghiệp nói riêng. Công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, kiểm tra kiểm soát lâm sản và quản lý động vật hoang dã được thực hiện tốt; các vụ việc xâm hại đến rừng và đất lâm nghiệp được lực lượng Kiểm lâm ngăn chặn và xử lý kịp thời. Trong 10 năm qua trên địa bàn tỉnh đã trồng mới được 807 ha, độ che phủ rừng đạt 5,24% năm 2017.

1.2. Phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn

- Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn có bước tiến bộ. Trên địa bàn tỉnh hiện có 33 cụm công nghiệp, 10 khu công nghiệp, 23.300 cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, trong đó công nghiệp chế biến chiếm 98%. Tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tăng cường triển khai thực hiện các đề án khuyến công hỗ trợ cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất ở nông thôn phát triển. Trong 10 năm đã triển khai được 54 đề án khuyến công, tổ chức bình chọn được 132 sản phẩm đạt danh hiệu sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh. Các chương trình khuyến công đã góp phần khuyến khích các cơ sở sản xuất tham gia đầu tư sản xuất chế biến, cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động tại các khu vực nông thôn.

- Thương mại, dịch vụ khu vực nông thôn từng bước phát triển, hệ thống phân phối bán lẻ trên địa bàn tỉnh phát triển nhanh và tương đối đa dạng, cơ bản cung ứng đầy đủ, kịp thời các mặt hàng thiết yếu cho đời sống và sản xuất, kinh doanh ở khu vực nông thôn, vùng khó khăn. Năm 2008, toàn tỉnh có 150 chợ các loại, năm 2017 số lượng chợ tăng lên là 170 chợ⁽¹⁾. Trong 10 năm, tỉnh đã đầu tư cải tạo, sửa chữa nâng cấp được 87 chợ với kinh phí 120 tỷ đồng. Hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại và cửa hàng bán lẻ tạo điều kiện cho hoạt động thương mại phát triển theo hướng văn minh, hiện đại. Năm 2017 toàn tỉnh có 2 trung tâm thương mại, tăng 01 trung tâm; 20 siêu thị, tăng 15 siêu thị so với năm 2008. Hạ tầng thương mại được quan tâm và đầu tư, nhiều cửa hàng xăng dầu được đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp theo quy hoạch đã hoàn thành và đưa vào khai thác, góp phần tăng lượng tiêu thụ và đáp ứng tốt hơn nhu cầu xăng, dầu của nhân dân trên địa bàn. Mạng lưới dịch vụ nông nghiệp được phát triển rộng khắp trên địa bàn nông thôn, cung ứng đầy đủ, kịp thời vật tư phục vụ phát triển sản xuất trên địa bàn⁽²⁾.

- Ngành nghề, làng nghề được quan tâm đầu tư, phát triển. Hiện toàn tỉnh có 66 ngành nghề, làng nghề, với hơn 5.000 hộ sản xuất kinh doanh, trong đó 68,2% thuộc

⁽¹⁾ Trong đó, năm 2008 có 03 chợ hạng 1, 09 chợ hạng 2, 138 chợ hạng 3 (ngoài ra có 26 điểm họp như chợ); năm 2017 có 03 chợ hạng 1, 12 chợ hạng 2, 155 chợ hạng 3 (ngoài ra có 14 điểm họp như chợ)

⁽²⁾ Có 850 cơ sở kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật và phân bón; trên 200 cơ sở kinh doanh giống cây trồng; 80 cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi; 215 cơ sở kinh doanh thuốc thú y; 1.204 điểm giết mổ gia súc, gia cầm.

ngành nghề truyền thống. Các làng nghề thu hút 22.000 lao động thường xuyên tại địa phương. Một số sản phẩm làng nghề đã có thương hiệu, mang lại giá trị kinh tế cao như: mộc (Đông Giao, Cẩm Giàng), Giày (Hoàng Diệu, Gia Lộc), Bánh gai (Ninh Giang), Bánh đa (Hội Yên, Thanh Miện), Vàng bạc (Châu Khê, Bình Giang)...

2. Kết quả thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn và đô thị hóa

2.1. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta, nhằm cụ thể hoá thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X về nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trong điều kiện kinh tế xã hội của tỉnh còn nhiều khó khăn, song với sự chủ động trong công tác chỉ đạo, điều hành, sự nỗ lực cố gắng, quyết tâm của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã thu được nhiều kết quả quan trọng: Hạ tầng kinh tế xã hội nông thôn được quan tâm đầu tư; công tác hỗ trợ phát triển sản xuất được đẩy mạnh gắn với thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; lĩnh vực văn hóa, môi trường có sự chuyển biến tích cực; hệ thống chính trị, an ninh trật tự và quốc phòng ở khu vực nông thôn được giữ vững. Diện mạo nông thôn có nhiều khởi sắc, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao. Không khí thi đua xây dựng nông thôn mới tại các địa phương đã dần trở thành phong trào rộng khắp. Sau hơn 7 năm thực hiện, với sự quan tâm đầu tư của chính phủ, sự quyết tâm thực hiện của cả hệ thống chính trị, chương trình đã đạt được kết quả cao, cụ thể: Tính đến ngày 31/12/2017, toàn tỉnh đạt 3.979 tiêu chí, bình quân mỗi xã đạt 17,5 tiêu chí, tăng 10,9 tiêu chí/xã so với thời điểm tiến hành khảo sát hiện trạng nông thôn trên địa bàn tỉnh trước khi thực hiện Chương trình (30/6/2010). Hiện toàn tỉnh có 150 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 66,08%). Dự kiến đến 31/12/2018 có thêm 26 xã về đích, nâng tổng số xã đạt chuẩn lên 176 xã (đạt 77,5%). Tháng 11/2017, Thủ tướng Chính phủ đã Quyết định công nhận huyện Kinh Môn đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã Chí Linh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới⁽³⁾.

Tổng nguồn vốn huy động trong 7 năm để thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới là trên 31.700 tỷ đồng, trong đó: từ ngân sách các cấp chiếm 13%; nguồn vốn lồng ghép 4%; nguồn vốn tín dụng 54%; nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp 12%; nguồn vốn nhân dân đóng góp 15%; nguồn vốn tài trợ, ủng hộ 2%.

⁽³⁾ Về kết quả thực hiện từng tiêu chí: toàn tỉnh có đã 227/227 xã đạt tiêu chí Quy hoạch, 201/227 xã đạt tiêu chí Giao thông, 214/227 xã đạt tiêu chí Thủy lợi, 227/227 xã đạt tiêu chí Điện nông thôn, 152/227 xã đạt tiêu chí Trường học, 161/227 xã đạt tiêu chí Cơ sở vật chất văn hoá, 213/227 xã đạt tiêu chí Hạ tầng thương mại nông thôn, 227/227 xã đạt tiêu chí Thông tin và Truyền thông, 227/227 xã đạt tiêu chí Nhà ở dân cư, 195/227 xã đạt tiêu chí Thu nhập, 178/227 xã đạt tiêu chí Hộ nghèo, 225/227 xã đạt tiêu chí Lao động có việc làm, 224/227 xã đạt tiêu chí Tổ chức sản xuất, 223/227 xã đạt tiêu chí Giáo dục và đào tạo, 211/227 xã đạt tiêu chí Y tế, 212/227 xã đạt tiêu chí Văn hoá, 207/227 xã đạt tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm, 202/227 xã đạt tiêu chí Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, 209/227 xã đạt tiêu chí Quốc phòng và An ninh.

2.2. Xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn

- Giao thông nông thôn được chú trọng đầu tư nâng cấp, hoàn chỉnh, được coi là khâu đột phá trong xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn. Phong trào “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”, “Dân làm, Nhà nước hỗ trợ” đã có sự chuyển biến cơ bản về chất, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, thay đổi diện mạo của địa phương, giảm khoảng cách giữa nông thôn và thành thị. Hệ thống giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh có tổng chiều dài 12.326 km, đã được nhựa, bê tông hóa 6.716 km (chiếm 54,5%). Giai đoạn 2008 - 2017, cùng với sự hỗ trợ từ ngân sách (ngân sách tỉnh cấp hỗ trợ 20% giá trị công trình bằng xi măng), vốn góp của nhân dân (bằng nhân công, tiền vốn, vật tư khác) toàn tỉnh đã huy động được 5.550 tỷ đồng để xây dựng, cải tạo và nâng cấp được 5.705 km đường giao thông nông thôn các loại; 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã, các tuyến đường kết nối liên thông, đi lại thuận tiện.

- Mạng lưới điện nông thôn được nâng cấp, mở rộng và phát triển nhanh, tạo động lực mạnh mẽ để phát triển sản xuất, nâng cao đời sống cho nông dân. Trong giai đoạn 2008-2017 Công ty TNHH MTV điện lực Hải Dương đã đầu tư xây dựng các đường dây, trạm biến áp chống quá tải, thực hiện sửa chữa tối thiểu lưới điện hạ áp, thay thế hòm hộp công tơ và công tơ... tổng kinh phí đầu tư 1.032 nghìn tỷ đồng. Việc đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo nâng cấp đã góp phần bảo đảm an toàn, chất lượng điện năng, giảm tổn thất điện năng từ 30 - 33% năm 2008 xuống còn 7,15% (tính đến tháng 5/2018). Hiện nay, trên địa bàn tỉnh 100% số xã có điện lưới quốc gia; 100% số hộ được sử dụng điện, hoàn thành mục tiêu đề ra trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Hệ thống trường học các cấp ở khu vực nông thôn được xây dựng mới, nâng cấp khá đồng bộ. Cùng với sự đầu tư của Nhà nước, đóng góp của người dân, công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia được đẩy mạnh, đến nay tỷ lệ kiên cố hóa trường học các cấp như sau: Trường mầm non 87,66%, trường tiểu học 94,31%, trường THCS 98,5% và trường THPT 95,46%. Hệ thống trường học được quy hoạch, sắp xếp hợp lý, quy mô lớn hơn, cơ sở vật chất khang trang hơn, đảm bảo tốt yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục và nhu cầu học tập của con em nhân dân.

- Hệ thống cơ sở y tế nông thôn được tăng cường khá toàn diện, thực sự trở thành tuyến chăm sóc sức khỏe ban đầu quan trọng cho dân cư nông thôn. Những năm qua, mạng lưới y tế cơ sở được củng cố và phát triển, cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế cho trạm y tế xã và các trung tâm y tế huyện được đầu tư mua sắm; công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực được quan tâm, góp phần nâng cao công tác xét nghiệm, chẩn đoán, điều trị cơ bản đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho dân cư nông thôn. Đến nay, cơ bản các trạm y tế xã được kiên cố hóa, có 230 trạm y tế đạt chuẩn quốc gia (tăng 35 trạm so với năm 2008), chiếm 86,79%.

- Hệ thống công trình thủy lợi, nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn được quan tâm đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp, quản lý và khai thác có hiệu quả đáp ứng cơ bản yêu cầu về nước sản xuất, sinh hoạt trên địa bàn. Trong 10 năm đã đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, xây mới được 51 danh mục các công trình thủy lợi; trên địa bàn toàn tỉnh hiện có 68 hồ chứa, 1.240 trạm bơm, 6.800 km kênh mương, 5.840 km bờ vùng (trong đó đã kiên cố được 1.246 km kênh mương; chiếm

18,3%), đảm bảo tưới tiêu chủ động cho sản xuất nông nghiệp cơ bản đạt 100% diện tích; xây mới 45 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung (năm 2008 là 28 công trình, năm 2017 là 73 công trình), 100% số xã có hệ thống cấp nước sạch (năm 2008 là 23%), tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh tăng từ 83,6% năm 2008 lên 100% năm 2017, tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch theo Quy chuẩn 02/QC-BYT tăng từ 11% năm 2008 lên 91% năm 2017.

- Toàn tỉnh hiện có 374 km đê (256 km đê Trung ương). Công tác duy tu, bảo dưỡng đê điều được tỉnh quan tâm đầu tư, trong 10 năm đã kiên cố hóa được 118 km mặt đê; sửa chữa, nâng cấp được 98 cống dưới đê, xây dựng được 20,9 km kè đê, trồng tre chắn sóng được 293/374 km. Công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn được tăng cường triển khai thực hiện. Hàng năm tiến hành kiện toàn Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp, các ngành để thống nhất công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; chủ động triển khai có hiệu quả các phương án phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai; ứng phó và khắc phục kịp những hậu quả do thiên tai gây ra; Quản lý và sử dụng có hiệu quả quỹ phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Cơ sở vật chất về văn hóa được đầu tư xây dựng, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của dân cư nông thôn. Mạng lưới thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở vùng nông thôn được phát triển rộng khắp. Đến nay toàn tỉnh đã xây dựng được 129 sân vận động xã, 23 ao bơi hợp vệ sinh, 03 Nhà thi đấu thể thao cấp huyện (Kinh Môn, Bình Giang, Ninh Giang); có 248/265 xã, phường, thị trấn có trung tâm văn hóa, thể thao; 1.419/1.469 thôn, khu dân cư có nhà văn hóa.

- Hạ tầng thông tin và truyền thông được đầu tư và phát triển nhanh, rộng khắp. Mạng lưới điểm phục vụ bưu chính được duy trì ổn định, đảm bảo phục vụ nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính của người dân với 44 bưu cục và 23 đại lý, ki ốt, thùng thư công cộng; có 185 điểm bưu điện văn hóa xã và một số doanh nghiệp chuyển phát nhanh trên địa bàn tỉnh. Mạng lưới viễn thông phát triển rộng khắp, đến nay có tổng số 1.242 vị trí lắp đặt trạm BTS, 100% số xã có sóng di động 2G trở lên; hơn 700 điểm truy cập Internet công cộng của các hộ kinh doanh; 265 đài truyền thanh cấp xã đang hoạt động.

- Hệ thống chợ nông thôn cơ bản đáp ứng được nhu cầu trong mua bán, trao đổi, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa của nhân dân. Trên cơ sở quy hoạch mạng lưới chợ nông thôn đã được phê duyệt và dự án “Cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm (LIFSAP)”, giai đoạn 2008-2017 đã đầu tư xây mới 20 chợ, cải tạo nâng cấp 87 chợ nông thôn với tổng nguồn vốn là 120 tỷ đồng. Hết năm 2017, toàn tỉnh có 170 chợ nông thôn.

3. Xóa đói giảm nghèo, phát triển y tế, giáo dục, văn hóa xã hội nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn

3.1. Về xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn

- Công tác giảm nghèo và an sinh xã hội khu vực nông thôn được quan tâm chỉ đạo, thực hiện; các chương trình chính sách của Trung ương hỗ trợ cho hộ nghèo, nhất là các hộ thuộc khu vực nông thôn, vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng

bào dân tộc thiểu số được triển khai tích cực mang lại hiệu quả, hàng triệu lượt hộ nghèo đã được hỗ trợ, trong đó có nhiều hộ đã thoát nghèo vươn lên làm giàu. Đến năm 2017, tỷ lệ hộ nghèo còn 3,6%, hộ cận nghèo là 3,7%. Bên cạnh đó, các hoạt động thăm hỏi, trợ cấp khó khăn cho các đối tượng chính sách, hộ nghèo, người có công, chăm sóc trẻ em được thực hiện thường xuyên.

- Mặc dù trong điều kiện nền kinh tế còn khó khăn, nhưng thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đã tăng lên qua các năm, năm 2008 là 11 triệu đồng/năm, năm 2017 tăng 37,3 triệu đồng/năm. Tỷ lệ hộ dân khu vực trang bị đồ dùng lâu bền (ôtô, xe máy, điện thoại, tủ lạnh, ti vi...) tăng nhanh.

- Các chương trình, dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư đã được triển khai thực hiện tích cực. Đến hết năm 2017, tổng số hộ được bố trí là 500 hộ dân; cơ sở hạ tầng tại nơi có dự án được cải tạo, nâng cấp, xây mới (Đường giao thông đi lại thuận tiện, điều kiện về văn hóa, giáo dục, y tế được nâng cao), tổng kinh phí đầu tư trên 160 tỷ đồng.

3.2. Phát triển y tế, giáo dục, văn hóa xã hội và môi trường

- Công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trong giai đoạn vừa qua đã được quan tâm, chỉ đạo và cơ bản hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Tỉnh đã thành lập mới một số bệnh viện chuyên khoa cấp tỉnh như: Bệnh viện Nhi, Phụ sản, Bệnh viện Mắt và Da liễu; thành lập mới Trung tâm Tim mạch và Trung tâm Ung bướu thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Y tế dự phòng được chú trọng, ngăn chặn và xử lý kịp thời các dịch bệnh nguy hiểm phát sinh trên địa bàn. Các chương trình y tế quốc gia được triển khai rộng khắp và đạt kết quả đáng khích lệ, chất lượng khám chữa bệnh được nâng lên. Số cơ sở Y tế đủ điều kiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế ngày càng tăng, hiện toàn tỉnh có 288 cơ sở y tế công lập và ngoài công lập tham gia khám chữa bệnh bảo hiểm y tế⁽⁴⁾; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế tăng dần qua các năm, đến hết 2017 đạt 85,97%. Công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình được quan tâm thực hiện.

- Công tác giáo dục, đào tạo được quan tâm, chất lượng giáo dục ngày một cải thiện, từng bước đổi mới, đạt kết quả tích cực. Hải Dương là một trong 3 địa phương trong cả nước sớm hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non và phổ cập giáo dục tiểu học mức độ III. Giữ vững chất lượng giáo dục mũi nhọn ở top đầu toàn quốc. Toàn tỉnh có 582/937 trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó, bậc học mầm non 155 trường (đạt tỷ lệ 47,2 %), cấp tiểu học 252 trường (đạt tỷ lệ 88,7%), cấp THCS 151 trường (đạt tỷ lệ 55,3 %) và cấp THPT 24 trường (đạt tỷ lệ 44,4 %); có 53 trường đạt chuẩn mức độ II, trong đó mầm non 7 trường, tiểu học 46 trường. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn được quan tâm, từ năm 2008 - 2017, tuyển mới dạy nghề cho 89.149 người là lao động nông thôn, trong đó nhóm nghề nông nghiệp chiếm 32%. Trên 90% nông dân sau khi được đào tạo đã có việc làm. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến hết năm 2017 toàn tỉnh đạt 60% (tăng 40% so với năm 2008).

⁽⁴⁾ Trong đó, công lập 287 cơ sở (22 bệnh viện tuyến huyện và tỉnh, 265 trạm y tế xã), ngoài công lập 01 cơ sở (Bệnh viện Hòa Bình)

- Phong trào thể dục, thể thao quần chúng tại các địa phương tiếp tục phát triển mạnh, các bản sắc văn hóa, truyền thống tốt đẹp của từng địa phương, dân tộc được bảo tồn và phát huy. Số người tập luyện thể dục thể thao, tỷ lệ gia đình tập luyện thể thao hằng năm đều tăng, năm 2017 số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt trên 30% (năm 2018 là 19%), số gia đình thể thao đạt trên 20%. Có trên 3.500 câu lạc bộ, nhóm tập luyện thể dục thể thao. Các hoạt động thể thao được duy trì thường xuyên đã góp phần nâng cao sức khỏe, đời sống tinh thần, tạo môi trường văn hoá lành mạnh, giữ vững an ninh trật tự, đấu tranh bài trừ các tệ nạn xã hội, các hủ tục lạc hậu tại khu vực nông thôn. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” có bước phát triển cả về bề rộng lẫn chiều sâu. Năm 2017 đã có 89,2% gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa. Tổng số làng, khu dân cư văn hoá trên địa bàn tỉnh là 1.314 làng, khu dân cư, đạt 89,44% (năm 2008 là 736 làng, khu dân cư); có 1.449 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt danh hiệu cơ quan, đơn vị văn hóa (đạt 81,6%). Công tác bảo tồn, phát huy di sản văn hóa được chú trọng, khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc được công nhận xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt. Các thiết chế văn hoá, thể dục thể thao ở cơ sở được quan tâm đầu tư xây dựng.

- Công tác quản lý và bảo vệ môi trường nông thôn được quan tâm xử lý; tăng cường công tác xã hội hóa, huy động nhiều nguồn vốn đầu tư cho xử lý và bảo vệ môi trường; mô hình khu dân cư tự quản về bảo vệ môi trường được nhân rộng và phát huy hiệu quả. Số hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh ước đạt 97,5%; số hộ nông dân chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh ước đạt 81,5%. 100% các trường học mầm non và phổ thông, trạm y tế xã ở nông thôn sử dụng nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Hệ thống chính trị trên địa bàn nông thôn những năm qua được quan tâm kiện toàn, củng cố và tăng cường. Tổ chức đảng ở cơ sở, các đảng viên phát huy tốt vai trò là hạt nhân giữ vững sự ổn định về tư tưởng chính trị; định hướng, vận động tổ chức nhân dân thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và các nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng cuộc sống mới trên địa bàn. Tình hình an ninh trật tự, an ninh nông thôn được giữ vững, ổn định, không nảy sinh phức tạp; tội phạm và tệ nạn xã hội được kiềm chế, đẩy lùi. Công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân có chuyển biến tích cực, các vụ việc tồn đọng kéo dài, khiếu kiện đông người đã được tập trung giải quyết đúng quy định của pháp luật.

Việc thực hiện qui chế dân chủ ở cơ sở ngày càng đi vào thực chất, góp phần tạo chuyển biến phương thức lãnh đạo, công tác điều hành, quản lý và lề lối làm việc của các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân; nâng cao tinh thần, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức trên địa bàn phụ trách; tạo dựng bầu không khí dân chủ, cởi mở và tăng cường sự đồng thuận trong xã hội.

4. Đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn

Trong sản xuất nông nghiệp đã hình thành các mô hình tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả, hỗ trợ tích cực cho phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung và nâng cao đời sống của cư dân nông thôn.

- *Về kinh tế hợp tác:* Thực hiện Luật Hợp tác xã năm 2012, các hợp tác xã (HTX) đang từng bước củng cố lại tổ chức bộ máy và xây dựng phương án sản xuất kinh doanh cho phù hợp với đòi hỏi của thực tiễn. Năm 2017, toàn tỉnh có 312 HTX (giảm 39 HTX so với năm 2008), trong đó có 281 HTX trồng trọt, 10 HTX thủy sản, 9 HTX chăn nuôi và 11 HTX tổng hợp; có 01 Liên hiệp HTX thủy sản Tứ Kỳ, 08 tổ hợp tác. Công tác quản lý, điều hành và hiệu quả hoạt động của các HTX bước đầu cho kết quả tích cực, có 51,3% số HTX kinh doanh có lãi. Doanh thu bình quân đạt 573 triệu đồng/HTX, tăng 265 triệu đồng so với năm 2008. Kinh tế tập thể phát triển góp phần tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế hộ phát triển, từ đó làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở khu vực nông thôn. Một số hợp tác xã có mô hình liên kết hiệu quả trong cung cấp vật tư và tiêu thụ nông sản⁽⁵⁾. Đây là hình thức tổ chức sản xuất mang lại hiệu quả cao và là hướng đi mới trong phát triển nông nghiệp.

- *Về kinh tế trang trại:* Phát triển khá cả về số lượng và quy mô sản xuất; toàn tỉnh có trên 1.000 trang trại, trong đó có 384 trang trại được cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại. Bình quân 1 trang trại sử dụng 01 ha đất sản xuất nông, lâm, thủy sản; vốn bình quân khoảng 1,48 tỷ đồng, tạo việc làm cho 1.421 lao động thường xuyên, tỷ suất hàng hóa của các trang trại đạt gần 98,4%.

- *Về hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp:* Nhận thức rõ tầm quan trọng của việc liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp, những năm gần đây tỉnh đã quan tâm hỗ trợ, phát triển với nhiều hình thức đa dạng, phù hợp với điều kiện sản xuất từng vùng, địa phương. Đã thu hút được một số doanh nghiệp tham gia xây dựng chuỗi khép kín phục vụ thị trường như: Công ty cổ phần chế biến thực phẩm Viways, Công ty cổ phần giống và thiết bị chăn nuôi Hưng Huy, Công ty TNHH MTV Hưng Việt, Công ty TNHH rau, củ quả an toàn Thanh Hà, Công ty cổ phần Kim Chính... góp phần nâng cao hiệu quả, giá trị sản xuất của ngành. Toàn tỉnh có 32 hộ, doanh nghiệp tích tụ ruộng đất để sản xuất lúa, rau, cây ăn quả với quy mô tập trung tối thiểu 5ha/hộ với tổng diện tích 425ha, thu lãi từ 250 đến 1 tỷ đồng/hộ/năm.

5. Phát triển nhanh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ tạo đột phá để hiện đại hóa nông nghiệp, công nghiệp hóa nông thôn

Những năm qua, Hải Dương đã đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong phát triển nông nghiệp. Hàng năm, tỉnh đã dành khoảng 60% kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ để thực hiện các đề tài, dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Nhiều đề tài, dự án

⁽⁵⁾ Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Gia Khánh, Toàn Thắng, Đoàn Thượng, Đức Xương huyện Gia Lộc và HTX Thủy sản Ô Mễ huyện Tứ Kỳ, HTX DVNN Vĩnh Hồng và Thái Học huyện Bình Giang; Hồng Thái huyện Ninh Giang; Đông Lạc huyện Nam Sách.

tạo ra các sản phẩm mới, công nghệ mới, đưa các giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện đặc thù của từng địa phương được áp dụng có hiệu quả vào sản xuất và kinh doanh.

Trong lĩnh vực trồng trọt: Hằng năm tiến hành khảo nghiệm cơ bản được trên 350 giống (lúa, ngô, lạc, đậu tương...) và khảo nghiệm trình diễn được gần 20 giống cây trồng triển vọng để đưa vào cơ cấu giống của tỉnh, thay thế dần các giống không hiệu quả, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu; các loại cây ăn quả có năng suất, chất lượng cao được nghiên cứu, trồng, cải tạo để tạo ra các sản phẩm khác biệt mang tính vùng miền, có giá trị kinh tế cao như vải thiều Thanh Hà, Na ở Chí Linh, củ đậu ở Kim Thành... Đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ kỹ thuật thâm canh, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm như: Chương trình “3 giảm, 3 tăng”; qui trình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo nguyên tắc bốn đúng nhằm giảm chi phí, giảm thiểu ô nhiễm môi trường do sử dụng thuốc; quy trình sản xuất rau quả sạch, an toàn, nhất là sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap được đẩy mạnh⁽⁶⁾. Việc ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất bước đầu đã mang lại những kết quả quan trọng. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có khoảng 200.000 m² nhà màng, nhà lưới để sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đã có một số huyện xây dựng mô hình tưới nước tiết kiệm mang lại hiệu quả kinh tế cao. Hiện nay tỉnh đã hình thành được các vùng sản xuất tập trung theo hướng hàng hoá⁽⁷⁾. Giá trị sản xuất/ha đất trồng trọt tại các vùng sản xuất tập trung đạt 150 - 300 triệu đồng/ha/năm, cá biệt có những vùng đạt 400 triệu đồng/ha/năm. Tỷ lệ sản phẩm rau màu hàng hóa bình quân đạt 80%.

Trong lĩnh vực chăn nuôi: Khoa học công nghệ được ứng dụng để tạo nguồn giống gia súc, gia cầm cho năng suất cao, chất lượng tốt như: Chương trình nạc hoá đàn lợn, Sind hóa đàn bò, gà thả vườn là một trong những chương trình tiêu biểu. Chất lượng gia súc, gia cầm ngày càng được cải thiện. Trong đó, đàn lợn: lợn nái ngoại chiếm 27%, nái lai có máu ngoại 70% và nái Móng Cái 3%; lợn thương phẩm từ 3-5 máu được tạo ra chủ yếu từ lợn nái giống Landrace, Yorkshire, F1 (Landrace x Yorkshire) hoặc F2 (có ¼ máu ngoại) với lợn đực giống cao sản như Duroc, PiDu, Pietrain; lợn đực giống ngoại chiếm 95% tổng đàn lợn đực; trọng lượng bình quân lợn thịt xuất chuồng hiện đạt 85 kg/con, tăng 10kg/con so với năm 2013. Đàn gia cầm với khoảng 42% là gia cầm giống mới tiến bộ kỹ thuật được đưa vào sản xuất⁽⁸⁾. Đàn bò với tỷ lệ bò lai chiếm 83%⁽⁹⁾, chất lượng đàn bò lai được tăng lên, tỷ lệ máu ngoại trong đàn bò từ 1/2 - 3/4 - 7/8. Để giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tỉnh đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng các mô hình chăn

⁽⁶⁾ Năm 2017 toàn tỉnh có khoảng 25.000 ha cây rau màu và cây ăn quả được sản xuất theo quy trình VietGAP, trong đó diện tích được cấp Giấy chứng nhận VietGAP là 884 ha

⁽⁷⁾ Hành, tỏi (Nam Sách, Kinh Môn); cà rốt (Cẩm Giàng, Nam Sách); rau (Kim Thành, Gia Lộc, Tứ Kỳ); bí xanh (Bình Giang); củ đậu (Kim Thành); sắn dây (Kinh Môn), vải (Thanh Hà, Chí Linh)...

⁽⁸⁾ Các giống gia cầm: Isabrown, AA, 707, Cob 500, Roßs 308, Neobrown, Super Heavy, Đại xuyên...

⁽⁹⁾ Chủ yếu là lai giống bò: Hereford, Brahman, Sind, Droughmaster, Limocin.

nuôi gia súc, gia cầm trên nền đệm lót sinh học, đã xây dựng được 14.000 hầm bioga để xử lý chất thải trong chăn nuôi.

Trong lĩnh vực thủy sản: Toàn tỉnh có khoảng 70% diện tích nuôi trồng thủy sản theo hình thức thâm canh và bán thâm canh. Đối với những diện tích nuôi thâm canh cho năng suất tăng 3 lần so với hình thức nuôi truyền thống. Công tác sản xuất giống thủy sản luôn được làm tốt, hàng năm sản xuất và tiêu thụ khoảng 1.500 triệu con cá giống. Chất lượng cá của tỉnh ngày càng được cải thiện, bên cạnh các loài cá truyền thống như: trắm, chép, trôi, mè... các giống mới có năng suất, chất lượng cao cũng được đưa vào sản xuất như: cá rô phi đơn tính, cá diêu hồng, cá lăng... đáp ứng nhu cầu của thị trường, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người sản xuất. Trên địa bàn tỉnh đã ứng dụng mô hình “ao nổi” và “sông trong ao” đạt năng suất, sản lượng cao.

Trong lĩnh vực cơ giới hóa: Để tạo điều kiện cho việc áp dụng cơ giới hóa và phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 1704/KH-UBND, ngày 13/9/2013 về việc thực hiện dồn điền, đổi thửa, gắn với chỉnh trang đồng ruộng trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2013 - 2015. Kết quả đến nay toàn tỉnh đã dồn điền đổi thửa và chỉnh trang đồng ruộng được 53.794 ha, đạt 94,85% tổng diện tích đất nông nghiệp cần dồn điền, đổi thửa. Số thửa bình quân/hộ sau khi dồn điền đổi thửa cơ bản đạt từ 1-2 thửa/hộ. Diện tích trung bình mỗi thửa sau khi dồn điền đổi thửa đạt từ 500 m²/thửa. Sau dồn điền đổi thửa, chiều dài trung bình mỗi lô đạt 40 - 50m. Hiện nay, việc ứng dụng cơ giới hóa được thực hiện ở hầu hết các khâu đã góp phần giải phóng sức lao động của nông dân: Năm 2017, tỷ lệ làm đất bằng máy đạt trên 95%; tỷ lệ gặt máy đạt trên 85%, tỷ lệ diện tích cấy máy đạt 2%... Số lượng, chủng loại máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp tăng mạnh, hiện toàn tỉnh có 8.310 máy kéo, 3.852 máy vận tải hàng hóa, 538 máy cấy, máy gieo hạt, 1.257 máy gặt đập liên hợp...

Trong lĩnh vực bảo quản, chế biến: Đã được tỉnh quan tâm đầu tư và đạt được những kết quả tích cực, góp phần thúc đẩy tiêu thụ, nâng cao giá trị sản phẩm, phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Các sản phẩm được chế biến phục vụ xuất khẩu gồm: cà rốt, đậu tương, dưa chuột, hành tỏi, ớt quả, rau cải các loại, vải quả... Các sản phẩm chế biến phục vụ tiêu thụ thị trường trong nước gồm: sắn dây, tinh bột nghệ, tỏi đen, hành lá, hành, tỏi, gừng...

Ngoài ra, những năm qua tỉnh còn quan tâm đến công tác xây dựng chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu tập thể cho các sản phẩm. Cụ thể năm 2017, tỉnh đã xây dựng 01 chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm vải thiều Thanh Hà và 20 nhãn hiệu tập thể cho các sản phẩm đặc sản, có tiềm năng, lợi thế phát triển của địa phương như: gạo nếp cái hoa vàng Kinh Môn, cà rốt Đức Chính, củ đậu kim Thành, sắn dây Kinh Môn, bánh đa Hội Yên, gà đồi Chí Linh, bưởi Lập Lễ, ổi Thanh Hà, rau Gia Lộc, giày Hoàng Diệu, bánh gai Ninh Giang...

6. Đổi mới mạnh mẽ cơ chế, chính sách để huy động cao các nguồn lực, phát triển nhanh kinh tế nông thôn

Giai đoạn 2008 - 2018, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện tốt các chương trình, đề án thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2010-2015 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015-2020. Đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung vào hỗ trợ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng sản xuất, hạ tầng nông thôn, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn về giáo dục, y tế, văn hóa, môi trường...

Kết quả các chính sách hỗ trợ lãi suất vốn vay đã tạo kênh huy động, xã hội hóa các nguồn lực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn hiệu quả. Thời điểm 31/12/2017 có hơn 200.000 khách hàng đang vay vốn chương trình chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn với dư nợ 32.608 tỷ đồng, chiếm 49,2% tổng dư nợ, tăng gấp 6,27 lần so với năm 2008; có 30 HTX, liên hiệp HTX đang vay vốn ngân hàng, dư nợ đạt 92 tỷ đồng; dư nợ cho vay hộ nghèo và đối tượng chính sách đạt 2.883 tỷ đồng, tăng hơn 2 lần so với năm 2008. Nguồn vốn vay tín dụng đã góp phần phát triển kinh tế, nâng cao mức sống của người dân, có nhiều hộ đã thoát nghèo và đã vươn lên làm giàu từ hiệu quả vay vốn theo chính sách.

Kết quả huy động vốn ngân sách đầu tư cho phát triển cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn 2008-2017 là 13.049 tỷ đồng, trong đó ngân sách nhà nước đầu tư trực tiếp cho sản xuất nông, lâm, thủy sản 1.908 tỷ đồng (chiếm 7,4% so với vốn ngân sách). Tổng ngân sách nhà nước cấp cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn giai đoạn 5 năm 2013 - 2017 là 7.969 tỷ đồng, tăng 1,57 lần⁽¹⁰⁾ so với giai đoạn 5 năm 2008 - 2013.

Về thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp, tỉnh đã áp dụng các cơ chế chính sách thu hút đầu tư trong đó các doanh nghiệp được miễn, giảm tiền thuê đất, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế nhập khẩu tài sản, hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định... Vì vậy, đã có khoảng 300 doanh nghiệp trong nước và 18 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Tổng nguồn vốn đầu tư trên 15.000 tỷ đồng. Các doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chế biến thức ăn chăn nuôi, chế biến hàng nông sản, liên kết sản xuất. Nhiều mô hình sản xuất lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản được đầu tư với quy mô lớn đã phát huy hiệu quả. Đây là những mô hình có sức lan tỏa cao để mọi người học tập, nhân rộng.

Bên cạnh đó, tỉnh còn tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế, thu hút các nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài về xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội và phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn. Thực hiện kết nối, mở rộng quan hệ hợp tác của tỉnh với các đối tác nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn như: Lào, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc...

⁽¹⁰⁾ Mục tiêu của Nghị quyết và Chương trình hành động của tỉnh là tăng 2 lần

7. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn

- Công tác xây dựng, củng cố tổ chức cơ sở đảng, xây dựng đội ngũ đảng viên được quan tâm chỉ đạo và đạt được những kết quả quan trọng. Nhiệm kỳ 2015 - 2020, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Đề án số 01-ĐA/TU, ngày 29/8/2016 “Sắp xếp, kiện toàn tổ chức, bộ máy, nâng cao chất lượng hoạt động hệ thống chính trị ở xã, phường, thị trấn” và Đề án số 02-ĐA/TU, ngày 30/10/2016 “Nâng cao năng lực, hiệu quả lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức Đảng đối với các cơ quan nội chính và công tác phòng, chống tham nhũng”; cấp uỷ đảng cơ sở ngày càng nhận thức đúng đắn và phát huy tốt vai trò hạt nhân lãnh đạo chính trị ở cơ sở; quán triệt sâu sắc quan điểm “Lãnh đạo phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt”, chăm lo xây dựng chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở để phục vụ nhân dân.

- Bộ máy quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn được thiết lập từ tỉnh đến cơ sở, cơ cấu tổ chức ngày càng hoàn thiện. Kiện toàn sắp xếp lại tổ chức bộ máy Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và xây dựng phương án thành lập trung tâm dịch vụ nông nghiệp các huyện, thị xã, thành phố trên cơ sở hợp nhất 03 trạm (thú y, bảo vệ thực vật, khuyến nông) trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý.

- Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chú trọng công tác tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Thực hiện tốt các cuộc vận động và phong trào thi đua do Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể phát động đã tạo sự chuyển biến về nhận thức trong mọi tầng lớp nhân dân, phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Các tổ chức quần chúng trong hệ thống chính trị là lực lượng tiên phong trong phong trào xây dựng nông thôn mới. Hội phụ nữ phát động phong trào xây dựng nông thôn mới gắn với việc học tập và đăng ký thực hiện gia đình “No ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc”, huy động mọi nguồn lực hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế, xóa đói, giảm nghèo bền vững, giải quyết việc làm.

- Thực hiện Kết luận số 61-KL/TW, ngày 03/12/2009 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về “Nâng cao vai trò, trách nhiệm của Hội Nông dân Việt Nam trong phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và xây dựng giai cấp nông dân Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020” và Quyết định số 673/QĐ-TTg, ngày 10/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Kết luận số 61-KL/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng. Trong những năm qua, Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương và tỉnh đã quan tâm bố trí ngân sách để xây dựng các trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân; bổ sung ngân sách cho quỹ hỗ trợ nông dân các cấp, tạo điều kiện để các cấp Hội Nông dân tham gia thực hiện các chương trình, đề án phát triển kinh tế, xã hội, xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội và xây dựng nông thôn mới. Đây mạnh 3 phong trào thi đua lớn của Hội: “Phong trào nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”, “Phong trào nông dân thi đua xây dựng nông

thôn mới”, “Phong trào nông dân tham gia bảo đảm quốc phòng, an ninh”. Các chỉ tiêu về thu nhập của cư dân nông thôn, hộ sản xuất, kinh doanh giỏi các cấp, dịch vụ về vốn, xây dựng mô hình kinh tế tập thể, dạy nghề và tạo việc làm cho nông dân, kết nạp hội viên và đào tạo bồi dưỡng cán bộ cơ bản là đạt so với mục tiêu đề ra. Điều này đã góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những thành tựu cơ bản

Nghị quyết Trung ương 7, khóa X là một Nghị quyết quan trọng, đã đề ra các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp toàn diện, cơ bản cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân ở Việt Nam nói chung và tỉnh Hải Dương nói riêng. Mặc dù Nghị quyết được triển khai, thực hiện trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước diễn biến phức tạp, tuy nhiên sau 10 năm triển khai thực hiện, nông nghiệp, nông dân, nông thôn Hải Dương đã đạt được nhiều kết quả tích cực:

- Năng lực, kinh nghiệm lãnh đạo của cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị xã hội nhất là ở cơ sở được củng cố và nâng cao, ngày càng phát huy tốt vai trò hạt nhân lãnh đạo của Đảng trong phát triển kinh tế - xã hội ở cơ sở.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản tăng bình quân 2,54%; mặc dù chưa đạt so với mục tiêu của Nghị quyết đề ra (3,5 - 4%) (Mục tiêu trong Chương trình hành động của tỉnh đề ra là 2,2%); nông nghiệp có những bước phát triển vượt bậc, giá trị canh tác trên một đơn vị diện tích trồng trọt, nuôi trồng thủy sản tăng gấp 2,1 lần so với mục tiêu; duy trì diện tích đất lúa theo mục tiêu để đảm bảo vững chắc an ninh lương thực; các vùng sản xuất hàng hóa tập trung được hình thành rõ nét, vị thế ngành nông nghiệp ngày một khẳng định, các mặt hàng nông sản chủ lực và đặc sản của tỉnh (như vải, na, ôi, cà rốt, củ đậu, bí xanh, hành tỏi, gà đồi...) đã có thương hiệu và khẳng định vị thế trên thị trường, được bày bán trong các hệ thống siêu thị lớn tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và trên cả nước; các hình thức tổ chức sản xuất được đổi mới, củng cố và phát triển; liên kết trong sản xuất theo chuỗi giá trị ngày càng được chú trọng; việc ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất để tạo ra các sản phẩm có năng suất, chất lượng và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm được tỉnh đặc biệt quan tâm; hoàn thành việc dồn điền đổi thửa, gắn với chỉnh trang đồng ruộng, góp phần thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất một cách đồng bộ ở các khâu; công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường, bảo quản chế biến nông sản được đẩy mạnh.

- Đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn được cải thiện rõ rệt, thu nhập người dân nông thôn tăng gấp 3,4 lần năm 2008, vượt mục tiêu của Nghị quyết, cơ bản đạt mục tiêu của tỉnh và ở mức trung bình so với khu vực đồng bằng sông Hồng; tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 3,6%; cơ cấu lao động trong nông nghiệp chuyển dịch đúng hướng, đến nay còn 32%, cơ bản đạt mục tiêu của Nghị quyết và vượt mục tiêu của tỉnh; mức độ hưởng thụ về văn hóa, y tế, giáo dục của người dân

được nâng lên đáng kể. Các chính sách an sinh xã hội, đặc biệt là đối với vùng đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số được quan tâm triển khai tích cực, hiệu quả.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn được tập trung đầu tư làm cho diện mạo nông thôn được đổi mới, khang trang, sạch đẹp hơn. Nhiều địa phương có cách làm hay trong huy động nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống khu vực nông thôn. Đến nay, 100% số xã trên địa bàn tỉnh có hệ thống cấp nước sạch, vượt mục tiêu đề ra (50%); 100% đường đường nhựa và đường bê tông đến tận thôn xóm, đạt mục tiêu đề ra; 100% số xã xây dựng trụ sở làm việc, chương trình kiên cố hóa trường học hoàn thành mục tiêu đề ra. Chương trình xây dựng nông thôn mới được tập trung chỉ đạo thực hiện toàn diện đồng bộ và đã tạo được những chuyển biến rõ nét. Đến nay, bình quân 01 xã đạt 17,5 tiêu chí, tăng 10,9 tiêu chí/xã so với thời điểm tiến hành khảo sát hiện trạng nông thôn trên địa bàn tỉnh trước khi thực hiện Chương trình (30/6/2010); toàn tỉnh có 150 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 66,07%), có 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới và thị xã Chí Linh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, dự kiến đến năm 2020 có 89,8% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, 05 huyện đạt chuẩn nông thôn mới, vượt mục tiêu của Nghị quyết và của tỉnh đề ra (75%). Các cơ chế, chính sách của Nhà nước về hỗ trợ, đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn cơ bản đáp ứng được nguyện vọng của người dân.

- An ninh, trật tự, ổn định chính trị được giữ vững, củng cố niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, tạo nền tảng quan trọng để thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; tạo sự ổn định trong nông thôn và toàn xã hội. Nhận thức của cán bộ đảng viên, người dân về vai trò vị trí, tầm quan trọng của nông nghiệp, nông thôn được nâng cao và thấy rõ hơn trách nhiệm trong phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông thôn trong thời gian tới.

2. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

2.1. Hạn chế

- Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo: Một số cấp ủy, tổ chức đảng ở cơ sở chưa quan tâm tới việc quán triệt, kiểm tra, sơ, tổng kết Nghị quyết; công tác thi đua khen thưởng về thực hiện Nghị quyết ở một số địa phương còn chưa được chú trọng.

- Về Nông nghiệp:

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp có xu hướng chậm lại, chuyên dịch cơ cấu nội ngành còn chưa đạt mục tiêu đề ra. Nền sản xuất nông nghiệp chủ yếu quy mô sản xuất nhỏ lẻ, phân tán, thiếu tính liên kết vùng, sản xuất chưa gắn được với thị trường tiêu thụ một cách bền vững. Việc ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ ra sản xuất đại trà còn hạn chế, chưa được đồng đều giữa các lĩnh vực, chất lượng sản phẩm nông nghiệp còn thấp, tính cạnh tranh chưa cao, nhất là đối với những sản phẩm xuất khẩu.

Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp đã chuyển đổi theo Luật Hợp tác xã năm 2012, nhưng hoạt động còn gặp nhiều khó khăn. Kinh tế trang trại phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, sức cạnh tranh của sản phẩm còn thấp. Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp chưa nhiều, chưa thu hút được nguồn lực từ lĩnh vực tư nhân.

Kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu phát triển theo hướng hiện đại nhất là hạ tầng khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung.

- Về Nông dân:

Đời sống của cư dân nông thôn mặc dù đã được cải thiện đáng kể nhưng nhìn chung vẫn chưa cao, chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa nông dân và các thành phần khác ngày càng cao; việc tiếp cận với những dịch vụ như y tế, giáo dục, văn hóa của một số người dân còn khó khăn; chuyển dịch lao động làm nông nghiệp sang các ngành nghề phi nông nghiệp ngày càng cao; chất lượng nguồn nhân lực để sản xuất nông nghiệp công nghệ cao còn hạn chế.

- Về Nông thôn:

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn còn chậm. Công tác lập quy hoạch và tổ chức thực hiện quy hoạch chưa đáp ứng được yêu cầu, vẫn còn có sự chồng chéo. Cơ sở hạ tầng cần phải được đầu tư nhiều hơn để đáp ứng được yêu cầu phát triển toàn diện và hiện đại.

Tình hình an ninh trật tự khu vực nông thôn, nhất là tệ nạn xã hội vẫn còn tiềm ẩn mất ổn định. Ô nhiễm môi trường ở nông thôn, đặc biệt là tại các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, khu chăn nuôi tập trung ngày càng nghiêm trọng.

Việc triển khai chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn đầu gặp nhiều khó khăn. Một số cấp uỷ cơ sở trong chỉ đạo còn thiếu quyết liệt, lúng túng trong việc cụ thể hoá chương trình xây dựng nông thôn mới vào thực tế của địa phương và có tư tưởng trông chờ, ỷ lại. Một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa thực sự gương mẫu đi đầu trong các phong trào ở cơ sở. Chính quyền địa phương còn khó khăn trong việc huy động nguồn lực xã hội để đầu tư xây dựng nông thôn mới.

2.2. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan:

Việc triển khai Nghị quyết trong bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu và kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn; thời tiết khí hậu, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp, cực đoan, khó lường gây rủi ro lớn đối với sản xuất nông nghiệp.

Nội dung Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X) liên quan trực tiếp đến đời sống, kinh tế, văn hóa, chính trị của người dân khu vực nông thôn; đối tượng, phạm vi ảnh hưởng rộng, trong quá trình triển khai phát sinh nhiều vấn đề mới, khó cần tập trung giải quyết và cần có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị.

Cơ cấu kinh tế là tình công nghiệp phát triển, tuy nhiên nông dân Hải Dương vẫn phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp, nên thu nhập bình quân đầu người và tích lũy của người dân nông thôn còn thấp nên khả năng huy động vốn trong nhân dân để thực hiện các chương trình khó khăn. Cơ sở hạ tầng đã được đầu tư từ lâu nên đã xuống cấp, cần phải đầu tư kinh phí lớn để xây dựng, sửa chữa, cải tạo nâng cấp.

Lực lượng lao động trẻ, có sức khỏe ở nông thôn đi làm ăn ở các khu công nghiệp, các tỉnh, thành phố gây ra thiếu lao động lúc thời vụ. Nguồn thu ngân sách của tỉnh hạn hẹp, thiếu vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn.

- Nguyên nhân chủ quan:

Công tác vận động, tuyên truyền phổ biến Nghị quyết ở một số địa phương chưa thực sự sâu, rộng, đủ sức thay đổi tư duy cán bộ và nhân dân, chưa tạo thành quyết tâm chính trị cao cấp để tập trung ưu tiên chỉ đạo vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra cơ sở về việc triển khai thực hiện Nghị quyết chưa được làm thường xuyên liên tục; sự phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương đôi lúc còn chưa kịp thời, thiếu chặt chẽ, chưa tạo sự thống nhất cao. Việc cụ thể hóa Nghị quyết của Trung ương và Chương trình hành động của tỉnh thành các đề án, dự án tại địa phương chưa thực sự rõ nét, thiếu cơ chế chính sách đủ mạnh để có thể thúc đẩy nông nghiệp, nông dân, nông thôn phát triển bền vững, khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương.

Việc chuẩn hóa cán bộ cơ sở vẫn chưa đạt yêu cầu; chức bộ máy, chất lượng và trách nhiệm của đội ngũ cán bộ chỉ đạo nông nghiệp nhất là cấp xã vẫn còn thiếu và yếu.

Tư duy sản xuất theo hướng tập trung hàng hóa, liên kết theo chuỗi giá trị, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng nông sản phẩm của nông dân vẫn chậm được đổi mới. Việc phát triển sản xuất nông nghiệp theo chiều sâu, nâng cao chất lượng, hiệu quả đã làm cho tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản có xu hướng chậm lại.

Một số chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn chưa đủ sức hấp dẫn các doanh nghiệp. Có một số chính sách do Trung ương ban hành khi triển khai trên thực tế còn thiếu khả thi, một số nội dung ở các chính sách khác nhau còn có sự chông chéo, thiếu đồng bộ, phải điều chỉnh trong quá trình thực hiện.

Nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn, nhất là đầu tư trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp còn ít trong khi nhu cầu lại rất lớn. Việc thiếu vốn cũng là nguyên nhân kìm hãm sự phát triển của các hình thức tổ chức sản xuất như hợp tác xã, trang trại, doanh nghiệp.

Chất lượng nguồn nhân lực ở nông thôn chưa đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới, như thiếu kỹ năng nghề nghiệp theo yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thiếu kiến thức về quản lý kinh doanh, thiếu tính linh hoạt, nhạy bén theo yêu cầu của cơ chế thị trường.

Tốc độ công nghiệp hóa và đô thị hóa tăng nhanh, cùng với ý thức của người dân trong việc quản lý và bảo vệ môi trường chưa cao đã làm cho môi trường nông thôn bị ô nhiễm. Trong sản xuất nông nghiệp, việc lạm dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật đã làm cho nguồn nước ở sông, hồ, kênh mương bị ô nhiễm; nuôi trồng thủy sản ô ạt (nhất là cá lồng trên sông), không theo quy hoạch, không tuân thủ quy

trình kỹ thuật cho nên đã gây nhiều tác động tiêu cực tới môi trường nước; chất thải và mùi trong chăn nuôi không được xử lý triệt để gây ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe của người dân; công tác xử lý những vi phạm về môi trường còn chưa nghiêm, chưa đủ mạnh, cơ chế phân công và phối hợp giữa các cơ quan, các ngành và địa phương chưa đồng bộ, còn chông chéo, chưa quy định trách nhiệm một cách rõ ràng.

3. Bài học kinh nghiệm

Một là, thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân; thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, tạo sự đồng thuận giữa Đảng, chính quyền với dân trong mọi quá trình phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới ở địa phương.

Hai là, phải có sự vào cuộc đồng bộ của hệ thống chính trị ở các cấp. Cán bộ đảng viên phải thường xuyên nâng cao tinh thần trách nhiệm, gương mẫu đi đầu, năng động, sáng tạo, tâm huyết với nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

Ba là, cơ chế, chính sách đồng bộ, sát đúng, kịp thời; nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách phải mang tính kích hoạt để huy động tối đa các nguồn lực, nhất là nguồn lực trong nhân dân. Các cơ chế, chính sách phải tác động trên tất cả các lĩnh vực và phải mang tính thống nhất cao, dễ thực hiện, phát huy tính chủ động, sáng tạo của người dân; đảm bảo được quyền quyết định của chủ thể là người dân; cộng đồng dân cư trực tiếp tham gia, thủ tục đầu tư, hồ sơ thanh quyết toán nguồn vốn phải đơn giản hóa nhất.

Bốn là, tập trung cao cho phát triển sản xuất, khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế và sự chủ động sáng tạo của mỗi địa phương, xây dựng mô hình mang tính điển hình và có giải pháp nhân ra diện rộng. Phải chỉ đạo thành công chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng khắc phục những mặt yếu kém của nền sản xuất nhỏ lẻ, chuyển dần sang nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn, nâng cao giá trị gia tăng và bền vững; có chính sách thỏa đáng thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp.

Năm là: Kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện Nghị quyết; tổ chức sơ kết, tổng kết để rút kinh nghiệm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; đồng thời phát hiện, biểu dương, khen thưởng kịp thời những tập thể, cá nhân tiêu biểu và nhân rộng các điển hình tiên tiến.

Phần thứ ba

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU VỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN TỚI

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH TRONG NƯỚC VÀ KHU VỰC

1. Thuận lợi

Phát triển công nghiệp hoá, đô thị hoá nhanh sẽ tạo việc làm và thu nhập cho dân cư nông thôn, thuận lợi cho tích lũy và đầu tư. Khoa học công nghệ phát triển

manh giúp ngành công nghiệp và nông nghiệp tạo ra khối lượng, chất lượng sản phẩm nhiều hơn và giá thành thấp hơn, từ đó tăng sức cạnh tranh. Dịch vụ đa dạng tạo điều kiện cho sản xuất và kinh doanh nông nghiệp. Chuyển dịch lao động linh hoạt hơn từ nông nghiệp sang công nghiệp - dịch vụ.

Hội nhập khu vực và quốc tế ngày càng sâu, rộng mở ra cơ hội mới về thu hút đầu tư, tiếp thu công nghệ, kỹ năng quản lý, tạo điều kiện để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp. Những sản phẩm có lợi thế sẽ tiếp tục là những mặt hàng xuất khẩu chủ lực như gạo, rau, quả, thủy sản, đồ gỗ và sẽ có điều kiện tốt hơn về thị trường.

Đảng và nhà nước luôn xác định phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn là một chủ trương lớn trong sự nghiệp xây dựng đất nước; các chính sách hỗ trợ thúc đẩy phát triển nông nghiệp ngày càng hoàn thiện, đồng bộ và phát huy hiệu quả tốt; các giải pháp nhằm tăng cường phát triển nông nghiệp, nông thôn được Chính phủ đề ra đã và đang tạo được sự chuyển biến tích cực, rõ nét cho bộ mặt nông thôn và đời sống của người nông dân.

Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, nhất là các sản phẩm nông nghiệp sạch đang ngày càng được xã hội quan tâm, ủng hộ và khuyến khích phát triển; thị trường cho các sản phẩm nông nghiệp an toàn đang ngày càng rộng mở, bao gồm cả thị trường trong nước và thị trường thế giới; nhiều nhà đầu tư chiến lược, tiềm năng đang có xu hướng đầu tư lớn vào lĩnh vực nông nghiệp.

Nông nghiệp, nông dân, nông thôn Hải Dương trong 10 năm qua đã đạt được những kết quả đáng phấn khởi, tạo tiền đề cho việc phát triển trong những năm tiếp theo.

2. Khó khăn

Cạnh tranh thị trường trong xuất khẩu các mặt hàng nông sản ngày càng khốc liệt, đặc biệt về yêu cầu chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm, thương hiệu sản phẩm đòi hỏi ngày càng cao và chặt chẽ hơn. Tốc độ phát triển của khoa học công nghệ cũng đòi hỏi trình độ của người nông dân phải được nâng lên để tích ứng.

Biến đổi khí hậu toàn cầu sẽ dẫn đến gia tăng tần suất và mức độ của các hiện tượng hạn hán, lụt lội, bão tố... Hải Dương sẽ là một trong những tỉnh bị ảnh hưởng do tác động của sự thay đổi về môi trường cũng kéo theo nguy cơ tăng cao các bệnh dịch cho cây trồng và vật nuôi.

Nguồn lực để đầu tư phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa, nông nghiệp công nghệ cao trong nông dân vẫn hạn chế, cần phải có cơ chế chính sách đủ mạnh mới có thể thu hút các doanh nghiệp, tập đoàn lớn quan tâm đầu tư phát triển nông nghiệp.

Khoảng cách giàu nghèo, chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa nông dân và các thành phần kinh tế khác ngày càng giãn ra, nông dân thiếu kiến thức về kinh tế thị trường, thiếu việc làm; chưa đủ năng lực và bản lĩnh để thực sự làm chủ nông thôn mới.

Dịch chuyển lao động nông nghiệp, nhất là lao động trẻ từ nông thôn sang các lĩnh vực sản xuất khác dẫn đến thiếu hụt nhân lực cho sản xuất nông nghiệp tại nông thôn.

Việc lạm dụng phân, thuốc hoá học, máy móc cơ giới làm ô nhiễm, suy thoái môi trường, mất cân bằng sinh thái, xói mòn tính đa dạng sinh học... Ô nhiễm môi trường khu vực nông thôn có xu hướng ngày càng gia tăng.

II. QUAN ĐIỂM

Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí, vai trò quan trọng và là bộ phận cấu thành nền kinh tế của xã hội và đất nước. Phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong thời gian tới tiếp tục góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, là cơ sở ổn định chính trị và an ninh quốc phòng; là yếu tố quan trọng đảm bảo sự phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Phát triển nông nghiệp tiếp tục là hướng quan trọng tạo việc làm, thu nhập cho bộ phận lớn lao động, là cơ sở đảm bảo an ninh lương thực của tỉnh và quốc gia, góp phần quan trọng xoá đói, giảm nghèo, thúc đẩy quá trình phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế. Phát triển nông thôn phải nhằm cải thiện môi trường sống của đa số dân cư, đồng thời tạo điều kiện phát triển bền vững các ngành kinh tế, bảo vệ môi trường sinh thái; là nơi lưu giữ và phát triển các truyền thống văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc.

Trong phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn cần xác định: nông dân là chủ thể của quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn; hiện đại hoá nền nông nghiệp tiếp tục là khâu then chốt; phát triển nông nghiệp, nông thôn trước hết phải hướng tới chủ động giải quyết thiết thực các vấn đề về đời sống và đáp ứng nhu cầu của nông dân, trong đó chú trọng tạo điều kiện cho các vùng khó khăn, hộ nghèo vươn lên nhanh hơn để có cuộc sống tốt đẹp hơn; công nghiệp, dịch vụ, các đô thị phải đóng vai trò là đầu tàu, hỗ trợ, thúc đẩy quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn và giải quyết các vấn đề của nông dân.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Góp phần đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch rõ nét cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; không ngừng nâng cao đời sống, vật chất tinh thần của dân cư nông thôn; xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao; xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại; giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, nâng cao trình độ dân trí; phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường sinh thái; nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, tăng cường sự quản lý nhà nước; củng cố liên minh công nhân - nông dân - trí thức vững mạnh, tạo tiền đề vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

2. Mục tiêu cụ thể tới năm 2025 và 2030

2.1. Mục tiêu đến năm 2020

- Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản tăng bình quân 2,2%.
- Cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản 11%; Công nghiệp, xây dựng 56%; Dịch vụ 33%.
- Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 150 triệu đồng/ha.
- Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 55 triệu đồng.
- Cơ cấu lao động đến năm 2020: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản 27%; Công nghiệp, xây dựng 42%; Dịch vụ 31%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 đạt 75%
- Tỷ lệ xã được công nhận xã nông thôn mới đạt 90%.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm trung bình từ 1%/năm.
- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch đạt 100%
- Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia là 67,0% (trong đó: Mầm non 52,0%; Tiểu học 99,0%; Trung học cơ sở 53,0%; Trung học phổ thông 56,0%).
- Phấn đấu đạt 30 giường bệnh/10.000 người dân (tính cả trạm y tế cấp xã đạt 37 giường bệnh/10.000 người dân); 09 bác sĩ/10.000 người dân; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 8,5%.
- Năm 2020, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 87% dân số.
- Năm 2020, tỷ lệ làng, khu dân cư văn hóa đạt 90%; tỷ lệ cơ quan văn hóa đạt 83%.

2.2. Mục tiêu đến năm 2025

- Giá trị sản xuất nông, lâm thủy sản tăng bình quân 2%/năm.
- Cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản 10%; Công nghiệp, xây dựng 56%; Dịch vụ 34%.
- Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 180 triệu đồng/ha.
- Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 70 triệu đồng.
- Cơ cấu lao động nông thôn: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản 25%; Công nghiệp, xây dựng 44%; Dịch vụ 31%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 đạt 75%
- Tỷ lệ xã được công nhận xã nông thôn mới đạt trên 90%.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm trung bình từ 0,5 - 1%/năm.
- Tỷ lệ người dân nông thôn tham gia bảo hiểm y tế đạt 90%.
- Tỷ lệ làng, khu dân cư văn hóa đạt 92%; tỷ lệ cơ quan văn hóa đạt 85%.

2.3. Mục tiêu đến năm 2030

- Giá trị sản xuất nông, lâm thủy sản tăng bình quân 1,5%/năm.
- Cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản 8%; Công nghiệp, xây dựng 57%; Dịch vụ 35%.
- Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 250 triệu đồng/ha.
- Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 90 triệu đồng.
- Cơ cấu lao động nông thôn: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản 20%; Công nghiệp, xây dựng 47%; Dịch vụ 33%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 đạt 80%.
- Tỷ lệ xã được công nhận xã nông thôn mới đạt trên 100%.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm trung bình từ 0,5 - 1%/năm.
- Tỷ lệ người dân nông thôn tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%.
- Tỷ lệ làng, khu dân cư văn hóa đạt 95%; tỷ lệ cơ quan văn hóa đạt trên 85%.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nhận thức về nông nghiệp, nông dân, nông thôn

Tiếp tục tăng cường quán triệt nội dung, ý nghĩa, tầm quan trọng của Nghị quyết Trung ương 7, khóa X đến toàn thể cán bộ đảng viên và nhân dân để nâng cao nhận thức và xác định rõ hơn việc thực hiện Nghị quyết là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, thường xuyên của các ngành, các cấp, là quyền lợi và trách nhiệm của từng người dân; đổi mới phương pháp, cách thức tuyên truyền, tăng cường phổ biến những cách làm hay, mô hình sáng tạo, những tấm gương là cán bộ, người dân và doanh nghiệp điển hình có nhiều đóng góp để nhân rộng.

Đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả thiết thực hơn nữa phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”. Tiếp tục thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh”; vận động xây dựng nếp sống văn hóa mới, giữ gìn bản sắc dân tộc, phong tục tập quán tốt đẹp, tham gia xây dựng, bảo vệ môi trường nông thôn xanh, sạch, đẹp...

Thực hiện thông tin tuyên truyền bằng nhiều hình thức phong phú, sinh động, thiết thực, hiệu quả, dễ đi vào người dân. Các cơ quan thông tin đại chúng thường xuyên cập nhật, đưa thông tin về các mô hình, các điển hình tiên tiến, sáng kiến và kinh nghiệm hay về thực hiện Nghị quyết để phổ biến nhân rộng.

2. Đẩy mạnh tái cơ cấu, phát triển nông nghiệp toàn diện, theo hướng hiện đại

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới. Đổi mới tổ chức sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung trên cơ sở phát huy tối đa các lợi thế, thế mạnh sản phẩm của từng vùng, từng địa phương;

hình thành nhiều vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung, hình thành các chuỗi liên kết tiêu thụ... Chú trọng đến việc chuyển đổi và sử dụng linh hoạt khoảng 3.000 - 5.000 ha đất trồng lúa sang trồng cây rau màu, cây hàng năm khác có hiệu quả kinh tế cao hơn trồng lúa. Phát triển mạnh mô hình liên kết 4 nhà “Nhà nước - Nhà khoa học - Nhà doanh nghiệp - Nhà nông” và mô hình liên kết 2 nhà “Nhà doanh nghiệp - Nhà nông” trong đó mô hình liên kết 2 nhà là chủ yếu. Gắn sản xuất với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Cùng cố và nâng cao chất lượng hoạt động các hợp tác xã để các hợp tác xã đóng vai trò quan trọng giúp xã viên sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Tăng cường công tác quản lý giống, vật tư nông nghiệp, công tác quản lý kiểm tra, kiểm soát chất lượng nông sản; khuyến khích nhân rộng mô hình kiểm soát, quản lý chất lượng nông sản theo chuỗi từ khâu sản xuất đến khâu lưu thông trên thị trường. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, nhất là tiến bộ về giống, kỹ thuật canh tác và cơ giới hóa trong sản xuất; xây dựng các khu, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất rau, quả, chăn nuôi, thủy sản và mở rộng qui mô sản xuất theo quy trình GAP để tạo đột phá trong thực hiện tái cơ cấu, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

Quan tâm phát triển lĩnh vực bảo quản, chế biến sau thu hoạch để nâng cao giá trị và sức cạnh tranh trên thị trường. Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, tìm hiểu các thị trường trong và ngoài nước, xúc tiến thương mại gắn với từng sản phẩm hàng hoá cụ thể như: vải quả, ôi, cà rốt, hành, tỏi, thịt, cá, trứng...

3. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn

Đẩy mạnh xây dựng, phát triển ngành nghề nông thôn phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, cụm ngành nghề gắn liền với quy hoạch vùng nguyên liệu. rà soát điều chỉnh quy hoạch, cơ chế chính sách, hỗ trợ đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật, cải cách thủ tục đầu tư, đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, thu hút mạnh mẽ các thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư sản xuất kinh doanh vào các khu, cụm công nghiệp hiện có; khai thác có hiệu quả diện tích đất đai và nguồn lao động ở các địa phương; chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp; hướng ưu tiên là phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản; ngành nghề sử dụng nhiều lao động; ngành có hàm lượng chất xám cao, hướng đến xuất khẩu.

Phát triển nghề, làng nghề theo hướng chuyên môn hóa là chính, kết hợp với đa dạng hóa; tập trung vào sản phẩm dịch vụ đang và có lợi thế so sánh, xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án “Mỗi xã một sản phẩm - OCOP”; từng bước hiện đại hóa các làng nghề, nhất là các làng nghề truyền thống; gắn phát triển làng nghề với du lịch làng nghề, bảo tồn bản sắc văn hóa và bảo vệ môi trường.

Phát triển mạnh dịch vụ ở nông thôn, chú trọng đầu tư phát triển dịch vụ như: chuyển giao khoa học công nghệ; thông tin phục vụ sản xuất kinh doanh; giáo dục đào tạo phát triển nguồn nhân lực; dịch vụ y tế; dịch vụ thương mại cung cấp vật tư cho sản xuất và hàng tiêu dùng cho nhân dân...

4. Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới gắn với đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới văn minh, hiện đại

Tiếp tục quán triệt và tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới. Xác định đây là Chương trình có chiến lược, lâu dài, cần có sự bền bỉ, quyết tâm thực hiện của cấp ủy đảng và chính quyền các cấp.

Đối với các xã, huyện đã đạt chuẩn nông thôn mới, giữ vững và nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới đã đạt được; điều chỉnh quy hoạch phát triển nông thôn theo chủ trương tái cơ cấu kinh tế của tỉnh; duy tu bảo dưỡng và tiếp tục nâng cấp công trình hạ tầng kinh tế xã hội tạo tiền đề cho công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn; tập trung phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập và đời sống của cư dân nông thôn; cải thiện chất lượng y tế, giáo dục, xây dựng các thiết chế và nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao, bài trừ hủ tục lạc hậu, tệ nạn xã hội; bảo vệ và cải thiện môi trường nông thôn; khuyến khích, vận động người dân tham gia xây dựng nông thôn mới đi vào chiều sâu đem lại sự chuyển biến tích cực, rõ nét hơn tới từng hộ gia đình và cuộc sống trực tiếp của mỗi người dân sinh sống ở nông thôn.

Đối với các xã, huyện chưa đạt chuẩn nông thôn mới, tiến hành rà soát, đánh giá mức độ hoàn thành của từng tiêu chí; xây dựng kế hoạch, lộ trình, tăng đầu tư hỗ trợ ngân sách các cấp, lồng ghép các chương trình dự án, động viên khuyến khích nhân dân tích cực tham gia, tập trung cao sự lãnh đạo, chỉ đạo của cả hệ thống chính trị ở địa phương, cơ sở, phấn đấu đến năm 2020 có tổng số 203 xã và có thêm 5 huyện đạt chuẩn nông thôn mới, thành phố Hải Dương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

5. Đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội nông thôn

Ưu tiên nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho sản xuất và dân sinh khu vực nông thôn, đặc biệt là những xã khó khăn; hỗ trợ kinh phí để thực hiện các mô hình sinh kế cho người nghèo, thực hiện nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả, phù hợp nhằm nâng cao năng lực sản xuất và đa dạng hóa về thu nhập cho đối tượng nghèo, cận nghèo.

Tập trung thực hiện các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản bền vững; tăng cường huy động mọi nguồn lực từ xã hội tập trung cho giảm nghèo, an sinh xã hội; triển khai lồng ghép có hiệu quả các chương trình dự án giảm nghèo bền vững, đảm bảo giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân mỗi năm từ 0,5 - 1%.

Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu và khám chữa bệnh; thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế, dân số, giảm tỉ lệ sinh ở nông thôn. Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo ở các địa phương khó khăn. Nâng cao chất lượng cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá", xây dựng các hương ước, phát huy truyền thống tốt đẹp, tương thân tương ái, tình làng nghĩa xóm, bài trừ các hủ tục, thực hiện nếp sống mới ở nông thôn; xây dựng hệ thống an sinh xã hội ở

nông thôn. Rà soát, giảm thiểu các khoản đóng góp có tính chất bắt buộc đối với nông dân. Tiếp tục chỉ đạo hoàn thiện và thực hiện đầy đủ quy chế dân chủ cơ sở; bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái; đảm bảo an ninh, trật tự an toàn ở nông thôn.

6. Bảo vệ tài nguyên, môi trường, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai

Phát triển sản xuất, xây dựng nông thôn mới gắn với kế hoạch ứng phó biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai; thực hiện có hiệu quả công tác trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng để phòng tránh thiên tai, bảo vệ môi trường, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính; đẩy mạnh tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ môi trường, đưa vào hương ước, quy ước thôn bảo trách nhiệm của từng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng chung tay cải thiện môi trường sống: vệ sinh đường làng, ngõ xóm, chỉnh trang nhà cửa, vườn nhà, xanh sạch đẹp, chăn nuôi đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh, bảo vệ môi trường tại các làng nghề...

Giảm thiểu tác động bất lợi về môi trường do việc khai thác các nguồn lực cho sản xuất nông, lâm, thủy sản; tăng hiệu quả quản lý và sử dụng các nguồn tài nguyên (đất, nước, rừng); quản lý và sử dụng hiệu quả, an toàn các loại hóa chất, thuốc trừ sâu, chất thải từ chăn nuôi, trồng trọt, công nghiệp chế biến và làng nghề; bảo tồn đa dạng sinh học.

Nghiên cứu, từng bước chuyển đổi các mô hình sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp theo hướng đưa các giống cây trồng, vật nuôi có khả năng chịu mặn tốt; các giống cây ngắn ngày, chịu được điều kiện thời tiết cực đoan; rà soát, điều chỉnh quy hoạch phòng chống lũ chi tiết và quy hoạch đề điều các sông có đê, quy hoạch hệ thống công trình thủy lợi trong điều kiện biến đổi khí hậu nước biển dâng để chống xâm nhập mặn; tập trung đầu tư hiện đại hóa công trình thủy lợi, phục vụ tưới tiêu chủ động, ưu tiên xây dựng một số công trình xử lý cấp bách sạt lở đê điều, một số trạm bơm chống úng, chống hạn; áp dụng các biện pháp tưới tiêu khoa học theo hướng tiết kiệm nước, tăng năng suất cây trồng. Lồng ghép các chương trình dự án, thu hút các nguồn vốn để đầu tư mở rộng diện tích rừng, tăng khả năng phòng hộ và ứng phó với biến đổi khí hậu.

7. Đổi mới cơ chế chính sách thúc đẩy phát triển nông thôn gắn với xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- *Chính sách đất đai*: Thực hiện tốt chính sách bảo vệ đất trồng lúa và hỗ trợ cho người trồng lúa; tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ người nông dân khi bị nhà nước thu hồi đất; nghiên cứu, đề xuất chính sách hỗ trợ, đảm bảo quyền lợi, đời sống của nông dân khi cho doanh nghiệp thuê đất phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa; ban hành chính sách khuyến khích tích tụ ruộng đất để phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính liên quan đến đất đai như: thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất nông nghiệp; thủ tục về chuyển nhượng, chuyển đổi, cho thuê đất; thủ tục về giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án đầu tư; thủ tục góp giá trị quyền sử dụng đất để hình thành cổ phần, cổ đông của doanh nghiệp...

- *Chính sách tài chính, tín dụng:* Rà soát điều chỉnh và thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn đang triển khai thực hiện; nghiên cứu bổ sung một số chính sách mới, trọng tâm là chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ xây dựng hạ tầng các vùng sản xuất chuyên canh, hàng hóa lớn gắn với chế biến tiêu thụ sản phẩm. Ngân sách nhà nước bổ sung kinh phí cho quỹ đầu tư phát triển của tỉnh. Các ngân hàng thương mại cần tiếp tục ưu tiên dành vốn tín dụng cho khu vực nông nghiệp, nông thôn, đồng thời đổi mới cơ chế, thủ tục hành chính để tăng khả năng tiếp cận tín dụng cho nông dân và các đối tác kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- *Đẩy mạnh đối tác công tư* trên cơ sở nhân rộng các mô hình đã triển khai; huy động nguồn vốn, tăng cường liên kết các doanh nghiệp trong và ngoài nước để tập trung thu hút vốn đầu tư tư nhân nhằm thực hiện tái cơ cấu ngành, hướng tới nền nông nghiệp có giá trị gia tăng cao.

8. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

Rà soát điều chỉnh bổ sung cơ chế chính sách, cải cách thủ tục hành chính về chấp thuận đầu tư, thực hiện đầu tư, thủ tục về đất đai..., cải thiện môi trường kinh tế vĩ mô, khuyến khích thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; xác định đây là thành phần kinh tế quan trọng và trở thành đầu tàu trong mỗi liên kết sản xuất kinh doanh theo chuỗi giá trị, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa lớn trên cơ sở tập trung, tích tụ ruộng đất, xây dựng thương hiệu các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

Đổi mới và phát triển kinh tế hợp tác trọng tâm là hợp tác xã trong nông nghiệp nông thôn. Khuyến khích thành lập các loại hình Tổ hợp tác nông nghiệp, hình thành các Hợp tác xã chuyên ngành, tạo nên sức mạnh từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Phát triển mạnh mô hình liên kết, trọng tâm là liên kết sản xuất và tiêu thụ giữa doanh nghiệp - hợp tác xã - hộ kinh tế, đảm bảo bền vững và hiệu quả; tăng cường liên kết “4 nhà”, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo, nông dân giữ vai trò then chốt, nhà nước tạo hành lang, môi trường pháp lý và các điều kiện thuận lợi cho liên kết, hợp tác.

Tiếp tục hỗ trợ phát triển kinh tế hộ theo hướng mở rộng quy mô sản xuất, tăng cường công tác khuyến nông, khuyến công, chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ để tăng năng suất và hiệu quả sản xuất kinh doanh; chuyển dịch cơ cấu kinh tế hộ theo hướng tăng nhanh kinh tế trang trại với quy mô lớn, phương thức công nghiệp, hiện đại; giảm số lượng kinh tế hộ nhỏ lẻ, chuyển từ hộ nông nghiệp sang hộ phi nông nghiệp.

9. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho nông thôn

Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, xã hội, cán bộ, công chức cấp xã và lao động nông thôn về vai trò của đào tạo nghề với việc tạo việc làm, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho nông thôn. Tiếp tục rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề; tổ chức, điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề, nhu cầu việc làm gắn với chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, cơ

cầu lao động theo thể mạnh tiềm năng sẵn có của từng vùng theo hướng lựa chọn đối tượng, ngành nghề đào tạo nhằm phát huy được tính hiệu quả của công tác đào tạo nghề. Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành liên quan trong công tác đào tạo nghề trên địa bàn. Tăng cường liên kết và phối hợp với các đơn vị, doanh nghiệp có khả năng thu hút lao động qua đào tạo nghề.

Hoàn thiện và đổi mới nội dung, giáo trình giảng dạy, gắn đào tạo với nhu cầu của xã hội và nhu cầu của doanh nghiệp, gắn lý luận với thực tiễn, chú ý rèn luyện tay nghề, kỹ năng, tăng cường đào tạo kiến thức quản lý kinh doanh trong cơ chế kinh tế thị trường; hiện đại hóa phương pháp giảng dạy, tăng cường tính chủ động của người học trên tinh thần học đi đôi với hành.

Tạo thêm nhiều việc làm mới bằng cách phát triển nghề, làng nghề, công nghiệp dịch vụ ở nông thôn, trong đó tính sớm ban hành Đề án “Mỗi làng một sản phẩm”; tăng cường xúc tiến giới thiệu việc làm ra ngoài tỉnh và xuất khẩu lao động ra nước ngoài.

10. Phát triển khoa học và công nghệ

Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, trang bị kỹ thuật hiện đại cho các cơ sở nghiên cứu khoa học. Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào phát triển các ngành dịch vụ, sản xuất và bảo quản chế biến nông sản. Hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trực tiếp tham gia nghiên cứu khoa học, tiếp nhận chuyển giao và ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin vào cung ứng dịch vụ và sản xuất kinh doanh.

Tập trung đổi mới phương pháp tuyên truyền, hướng dẫn, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; đổi mới phương thức, cách thức xây dựng các mô hình, nhất là mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm. Từng bước xã hội hóa các hoạt động dịch vụ công ích lĩnh vực nông nghiệp để khuyến khích người dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện các dịch vụ công ích.

Tiếp tục cơ giới hóa đồng bộ các khâu sản xuất; coi trọng việc đưa tiến bộ khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học vào nông nghiệp, trọng tâm là các giống mới cho năng suất chất lượng cao; thực hiện các mô hình sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn GAP để tạo sản phẩm đảm bảo an toàn phục vụ nhu cầu thị trường trong nước cũng như xuất khẩu; xây dựng các mô hình nông nghiệp công nghệ cao đáp ứng được yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (công nghiệp 4.0).

11. Chủ động hội nhập, hợp tác quốc tế

Làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến đến toàn dân những nội dung hiệp định, cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia có liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Tiếp cận, thực hiện chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế ngành nông nghiệp, nông thôn được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1684/QĐ-TTg, ngày 30/9/2015. Tăng cường thu thập thông tin, nghiên cứu về chính sách đối

ngoại, kinh tế, xu thế hợp tác, đầu tư ngoài nước, viện trợ và thị trường xuất nhập khẩu liên quan đến phát triển nông nghiệp và nông thôn; tổ chức các chương trình trao đổi, tham quan, học tập mô hình sản xuất nông nghiệp tiên tiến, xây dựng nông thôn mới của các nước có thể mạnh về phát triển nông lâm nghiệp trong khu vực và trên thế giới; trao đổi chuyên gia đến làm việc, chia sẻ kinh nghiệm trong phát triển nông nghiệp cho tỉnh.

Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản, các dự án bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tiếp nhận khoa học công nghệ của các nước phát triển tiên tiến trên thế giới để hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Thực hiện giao lưu, du nhập các giá trị văn hóa tiên tiến trên thế giới, làm cho đời sống văn hóa, tinh thần của cư dân nông thôn ngày càng đa dạng, phong phú và văn minh, hiện đại, xóa đi những hủ tục, lạc hậu ở nông thôn.

Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, tìm hiểu các thị trường, xúc tiến thương mại gắn với từng sản phẩm hàng hoá chủ lực địa phương. Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu và tiêu chuẩn chất lượng các sản phẩm chủ lực; tăng cường phối hợp, liên kết phát triển, mở rộng thị trường nội địa tập trung vào thị trường các thành phố lớn (hệ thống siêu thị) và các tỉnh lân cận, các khu du lịch để tiêu thụ các sản phẩm nông lâm sản đặc trưng, đặc hữu có giá trị của tỉnh; hình thành các kênh phân phối, tiêu thụ nông sản do các doanh nghiệp làm nòng cốt, gắn với các hợp tác xã theo phương thức ký hợp đồng ngay từ đầu vụ sản xuất.

12. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao năng lực bộ máy quản lý nhà nước; đổi mới phương thức quản lý, đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn; phát huy vai trò của MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp

Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ đảng, quản lý, điều hành của chính quyền các cấp từ tỉnh đến cơ sở đối với phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Chú trọng kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội gắn với bảo vệ môi trường; tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai, tài nguyên, môi trường; chỉ đạo rà soát, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện đề án, quy hoạch và các tiêu chí nông thôn mới ở các xã trong tỉnh, trọng tâm là các tiêu chí phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho nông dân, giảm hộ nghèo, xây dựng đời sống văn hoá.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và các đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII; cải cách mạnh mẽ các thủ tục hành chính, nhất là các thủ tục về đất đai, thủ tục về chấp thuận và thực hiện đầu tư, các thủ tục tiếp cận vốn, hạ tầng cơ sở ... tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho sản xuất kinh doanh; tăng cường trợ giúp pháp lý, tư vấn quy trình thủ tục đối với tổ chức, cá nhân quan tâm đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, hướng về cơ sở, phục vụ cơ sở.

Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn, hướng vào phục vụ dân, sát dân, vận động nhân dân tích cực phát triển sản xuất, kinh doanh, xoá đói, giảm nghèo và giữ vững các tiêu chí đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới; khơi dậy ý chí tự lực, tự cường của nông dân, vươn lên làm giàu cho chính mình và gia đình, góp phần xây dựng nông thôn ngày càng văn minh, hiện đại.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đề nghị các bộ, ngành Trung ương nghiên cứu tham mưu với Chính phủ trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung, một số nội dung của Luật Đất đai tạo điều kiện cho việc tập trung, tích tụ đất đai đồng thời sử dụng hiệu quả tài nguyên đất. Chính phủ hỗ trợ địa phương về kinh phí để thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho người dân sau dồn điền, đổi thửa làm cơ sở thực hiện tích tụ, tập trung ruộng đất phát triển sản xuất tập trung hàng hóa.

2. Tăng cường đầu tư hỗ trợ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp thông qua các chương trình như: tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; phát triển kinh tế thủy sản bền vững, phát triển lâm nghiệp bền vững; chuyển giao khoa học công nghệ, bảo quản chế biến, cơ giới hóa...

3. Đề nghị Trung ương hỗ trợ công tác xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại đối với các sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm làng nghề; công tác xây dựng, đăng ký thương hiệu, tem nhãn, chất lượng sản phẩm; công tác vệ sinh an toàn thực phẩm; công tác bảo vệ môi trường trong nông nghiệp, nông thôn.

4. Đề nghị Trung ương sớm hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung đồng bộ hệ thống chính sách pháp luật liên quan đến đầu tư công nói chung và đầu tư công cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn nói riêng để tạo điều kiện tháo gỡ khó khăn trong quá trình giải ngân vốn đầu tư.

5. Đề nghị Chính phủ tiếp tục và tăng cường kinh phí hỗ trợ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia để xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển sản xuất, chuyển đổi ngành nghề ở nông thôn, nhằm nâng cao thu nhập và đời sống của người dân khu vực nông thôn.

6. Cần có chính sách cụ thể, ưu tiên hơn để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Tạo môi trường đầu tư, kinh doanh một cách minh bạch, trong đó tập trung cải cách hành chính, nhất là thủ tục hành chính.

7. Đề nghị Trung ương hội nông dân tiếp tục và tăng nguồn vốn bổ sung vào Quỹ hỗ trợ nông dân của tỉnh để thực hiện các mô hình, dự án phát triển sản xuất, đặc biệt là các mô hình mới, hiệu quả kinh tế cao để từ đó nhân ra diện rộng.

8. Tạo cơ chế hỗ trợ nông dân cải thiện khả năng tiếp cận với các cơ chế, chính sách tài chính, tín dụng để tạo thêm nguồn vốn phát triển sản xuất.

9. Đề nghị Chính phủ nghiên cứu, ban hành chính sách cho hộ mới thoát nghèo tiếp tục được hưởng các chính sách như đối với hộ nghèo thêm từ 3 - 5 năm sau khi

thoát nghèo về chính sách khám chữa bệnh, chính sách hỗ trợ giáo dục đào tạo, chính sách vay vốn tín dụng ưu đãi... Đồng thời, đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bổ sung nguồn vốn cho Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm của tỉnh.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Các cấp uỷ đảng, chính quyền và đoàn thể trong tỉnh tiếp tục quán triệt, tuyên truyền những kết quả đạt được 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X và những định hướng, mục tiêu và nhiệm vụ, giải pháp phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn tới để tạo ra được sự chuyển biến thực sự về nhận thức và hành động trong toàn đảng, toàn dân.

2. Các cấp, ngành trong tỉnh cần xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện các nhiệm vụ về nông nghiệp, nông dân, nông thôn cho giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Đồng thời, tiến hành rà soát các chương trình, đề án, dự án đang triển khai thực hiện để xem xét điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu trong tình hình mới.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng và ban hành các cơ chế chính sách mới để hỗ trợ tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Phát động các phong trào thi đua yêu nước, hàng năm có tổng kết, phát hiện, nhân rộng các mô hình tốt, cách làm hay, sáng tạo, khen thưởng các tổ chức, cá nhân đóng góp tích cực cho phong trào; xử lý trách nhiệm các cấp uỷ, người đứng đầu không thực hiện nghiêm túc các chủ trương của Đảng.

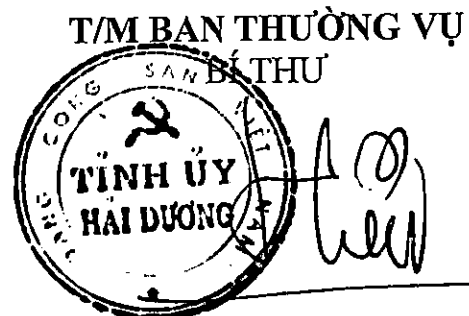
4. Các tổ chức chính trị - xã hội căn cứ vào các mục tiêu và các nhiệm vụ giải pháp về nông nghiệp, nông dân, nông thôn của Tỉnh uỷ, xây dựng các chương trình, kế hoạch để tham gia tích cực trong quá trình triển khai thực hiện ở các cấp, ngành.

5. Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ phối hợp với Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, sơ kết, tổng kết và định kỳ báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh uỷ kết quả thực hiện.

Trên đây là báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên địa bàn tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Hải Dương báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương nắm được.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư TW Đảng (để báo cáo);
- Ban Kinh tế Trung ương (báo cáo Ban Chỉ đạo tổng kết Nghị quyết);
- Các ban, BCS đảng, đảng đoàn;
- Các huyện uỷ, thị uỷ, thành uỷ, đảng uỷ TTTU;
- Các đ/c Tỉnh uỷ viên;
- Lưu VPTU, đăng trên Cổng TTĐTĐB tỉnh,



Nguyễn Mạnh Hiến

Phụ lục số 01
TỔNG HỢP KẾT QUẢ TRIỂN KHAI VÀ TỔ CHỨC TỔNG KẾT 10 NĂM
THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 7 KHÓA X VỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN

TT	Loại Văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu
1	Chương trình hành động	32-CTr/TU	24/10/2008	Tỉnh ủy Hải Dương	V/v Thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn
2	Quyết định	700-QĐ/TU	3/11/2008	Tỉnh ủy Hải Dương	V/v thành lập Ban chỉ đạo chương trình hành động số 32-Ctr/TU
3	Kế hoạch	591/KH-BCĐ	27/4/2009	Ban chỉ đạo	V/v Ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 32-Ctr/TU về nông nghiệp, nông dân, nông thôn
4	Quy chế	1583/QC-BCĐ	27/4/2009	Ban chỉ đạo	V/v Ban hành Quy chế làm việc của Ban chỉ đạo chương trình hành động số 32-Ctr/TU
5	Quyết định	3257/QĐ-BCĐ	15/9/2009	Ban chỉ đạo	V/v thành lập Tổ công tác giúp việc BCĐ tỉnh
6	Quyết định	987-QĐ/TU	28/10/2009	Tỉnh ủy Hải Dương	V/v Thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng thí điểm mô hình nông thôn mới tỉnh Hải Dương giai đoạn 2010 - 2012
7	Quyết định	1295/QĐ-UBND	21/5/2010	UBND tỉnh	V/v thành lập tổ thẩm định cấp tỉnh để thẩm định các đề án, dự án để triển khai thực hiện chương trình nông nghiệp, nông dân, nông thôn
8	Quyết định	115-QĐ/TU	15/02/2011	Tỉnh ủy Hải Dương	V/v thành lập Ban Chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Hải Dương giai đoạn 2010 – 2020
9	Kế hoạch	251/KH-BCĐ	1/3/2011	Ban chỉ đạo	V/v về triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020

10	Quyết định	545/QĐ-BCĐ	1/3/2011	Ban chỉ đạo	V/v ban hành Quy chế làm việc của Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Hải Dương giai đoạn 2010 – 2020
11	Quyết định	546/QĐ-BCĐ	1/3/2011	Ban chỉ đạo	V/v thành lập Tổ công tác giúp việc Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
12	Kế hoạch	462/KH-BCĐ	2/8/2011	Ban chỉ đạo	Về tuyên truyền chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020
13	Chương trình	06-CTr/TU	25/5/2011	Tỉnh ủy Hải Dương	V/v Tiếp tục triển khai thực hiện một số đề án giai đoạn 2006 - 2010
14	Quyết định	2657/QĐ-UBND	20/9/2011	UBND tỉnh	V/v phê duyệt Đề án "Phát triển chăn nuôi, thủy sản tập trung, nâng cao chất lượng, quy mô, đảm bảo vệ sinh môi trường giai đoạn 2011 - 2015
15	Quyết định	2656/QĐ-UBND	20/9/2011	UBND tỉnh	"Chuyển đổi cơ cấu cây trồng để đạt hiệu quả kinh tế cao" giai đoạn 2011-2015
16	Quyết định	2724/QĐ-UBND	29/9/2011	UBND tỉnh	Phê duyệt Đề án "Xây dựng và phát triển giao thông nông thôn giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Hải Dương"
17	Quyết định	1569/QĐ-UBND	11/7/2012	UBND tỉnh	V/v phê duyệt Đề án "Phát triển tiểu thủ công nghiệp, và làng nghề gắn với bảo vệ môi trường giai đoạn 2011 - 2015"
18	Quyết định	1570/QĐ-UBND	11/7/2012	UBND tỉnh	V/v phê duyệt Đề án "Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm tỉnh Hải Dương giai đoạn 2011 - 2015"
19	Nghị quyết	14-NQ/TU	24/9/2013	Tỉnh ủy Hải Dương	về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đến năm 2020
20	Kế hoạch	1704/KH-UBND	13/9/2013	UBND tỉnh	V/v thực hiện dồn điền, đổi thửa, gắn với chỉnh trang đồng ruộng trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2013 – 2015
21	Nghị quyết	13-NQ/TU	28/5/2013	Thường vụ TU	V/v đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế đến năm 2020

22	Quyết định	2141/QĐ-UBND	24/9/2013	UBND tỉnh	V/v phê duyệt Đề án "Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2013 - 2020
23	Quyết định	2639/QĐ-UBND	24/10/2014	UBND tỉnh	V/v phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới cấp nước sạch tỉnh Hải Dương đến năm 2020, định hướng đến 2030
24	Kế hoạch	1416/KH-BCĐ	31/7/2014	Ban chỉ đạo	thực hiện phong trào thi đua "Làm theo gương Bác thi đua đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới"
25	Kế hoạch	2422/KH-UBND	15/10/2015	UBND tỉnh	nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững" tỉnh Hải Dương
26	Quyết định	109-QĐ/TU	17/3/2016	Tỉnh ủy Hải Dương	V/v kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện Kết luận 61-KL/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về "Nâng cao vai trò, trách nhiệm của Hội Nông dân Việt Nam trong phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và xây dựng giai cấp nông dân Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020"
27	Đề án	01-ĐA/TU	29/8/2016	Tỉnh ủy Hải Dương	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng hoạt động hệ thống chính trị ở xã, phường, thị trấn giai đoạn 2016 - 2020
28	Đề án	02-ĐA/TU	31/10/2016	Tỉnh ủy Hải Dương	Nâng cao năng lực, hiệu quả lãnh đạo của các cấp ủy, tổ chức Đảng đối với các cơ quan nội chính và công tác phòng, chống tham nhũng
29	Kế hoạch	24-KH/TU	23/9/2016	Tỉnh ủy Hải Dương	V/v thực hiện Đề án "Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên" giai đoạn 2016 - 2020
30	Kế hoạch	2826/KH-UBND	1/11/2016	UBND tỉnh	Tiếp tục thực hiện Đề án "Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh Hải Dương" giai đoạn 2016 - 2020
31	Quyết định	2576/QĐ-UBND	21/9/2016	UBND tỉnh	V/v ban hành Đề án "Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2016 - 2020

32	Quyết định	1895/QĐ-UBND	21/9/2016	UBND tỉnh	V/v ban hành Đề án "Phòng chống khai thác cát trái phép trên địa bàn tỉnh Hải Dương"
33	Quyết định	3052/QĐ-UBND	28/6/2016	UBND tỉnh	V/v phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng quy hoạch và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Hải Dương
34	Quyết định	2529/QĐ-UBND	19/9/2016	UBND tỉnh	Phê duyệt Đề án phát triển du lịch tỉnh Hải Dương giai đoạn 2016 - 2020
35	Quyết định	1773/QĐ-UBND	1/7/2016	UBND tỉnh	V/v phê duyệt Đề án phát triển thương mại nông thôn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2016 - 2020
36	Quyết định	1106/QĐ-UBND	5/4/2017	UBND tỉnh	V/v thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình MTQG tỉnh Hải Dương giai đoạn 2016 - 2020

Phụ lục 2

MỘT SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU 10 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 7, KHÓA 10
VỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu đến năm 2020 theo Nghị quyết TW	Mục tiêu đến năm 2020 theo CTHĐ của tỉnh	Kết quả đến 31/12/2017	Dự kiến kết quả đạt được đến 2020	So sánh			
							2017/Nghị quyết	2017/CT HĐ	2020/Nghị quyết	2020/CT HĐ
1	Tốc độ tăng trưởng GTSX nông, lâm, thủy sản bình quân cả giai đoạn	%	3,5 - 4%/năm	2,2%/năm	2,54%/năm	2,2%/năm	không đạt	vượt	không đạt	Đạt
2	Giá trị sản xuất/ha đất nông nghiệp	tr.đ	-	70	140	150	-	vượt	-	vượt
3	Cơ cấu Trồng trọt, lâm nghiệp - Chăn nuôi, thủy sản - DV	%	-	46 - 45 - 9	54 - 39,6 - 6,4	49 - 44 - 7	-	không đạt	-	không đạt
4	Duy trì diện tích đất lúa	ha	-	55.000	59.500	57.000	-	-	-	-
5	Nâng mức thu nhập người dân khu vực nông thôn so với 2008	lần	2	3,5 - 4	3,4	4,5	vượt	vượt	vượt	vượt
6	Tỷ lệ lao động nông nghiệp/Lao động xã hội	%	30	35	32	27,0	không đạt	vượt	vượt	vượt
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	50	75 - 80	60	75	vượt	không đạt	vượt	Đạt
8	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	50	75	64	90	vượt	không đạt	vượt	vượt

Phụ lục 3a: VỀ SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP (Phần 1)

Tỉnh/Thành phố	Sản lượng lúa (1.000 tấn)		Sản lượng lương thực có hạt (1.000 tấn)		Số lượng con chăn nuôi							
					Trâu (1.000 con)		Bò (1.000 con)		Lợn (1.000 con)		Gia cầm (1.000 con)	
	2008	2017	2008	2017	2008	2017	2008	2017	2008	2017	2008	2017
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>
Tỉnh Hải Dương	748,8	658,0	770,3	681,3	8,5	4,2	43,5	20,9	629,4	581,3	6,9	11,0

Phụ lục 3a: VỀ SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP (Phần 2)

Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ che phủ rừng (%)		Diện tích rừng trồng tập trung (1.000 ha)		Sản lượng gỗ khai thác (1.000 m ³)		Sản lượng thủy sản (tấn)					
							Tổng cộng		Nuôi trồng		Khai thác	
	2008	2017	2008	2017	2008	2017	2008	2017	2008	2017	2008	2017
<i>A</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18</i>	<i>19</i>	<i>20</i>	<i>21</i>	<i>22</i>	<i>23</i>	<i>24</i>
Tỉnh Hải Dương	6,29	5,24	0,03	0,01426	1,74	2,25	48.629	71.368	46.330	69.659	2.296	1.709

Phụ lục 3a: VỀ SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP (phần 3)

Tỉnh/Thành phố	Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ		Công suất tàu đánh bắt xa bờ		Giá trị SX/ 1 ha				Số lượng làng nghề		Số cơ sở chế biến NTLs
					Trồng trọt		Nuôi trồng thủy sản				
	2008	2017	2008	2017	2008	2017	2008	2017	2008	2017	2017
<i>A</i>	<i>25</i>	<i>26</i>	<i>27</i>	<i>28</i>	<i>29</i>	<i>30</i>	<i>31</i>	<i>32</i>	<i>33</i>	<i>34</i>	<i>35</i>
Tỉnh Hải Dương					73,4		123,6		32	39	18.620

Phụ lục 3b: VỀ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG

TT	Tỉnh/Thành phố	Giao thông			Thủy lợi	Điện			Trường học	Cơ sở vật chất văn hóa	Chợ		Buru điện	Nhà ở dân cư				
		Đường GT		Tổng vốn đầu tư (tr.đ)		Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%)	Tỷ lệ hộ dùng điện (%)			Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%)			Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%)	Số chợ được xây mới, nâng cấp	Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%)
		Làm mới (km)	Nâng cấp, sửa chữa (km)															
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	1	9	10	11	12				
	Hải Dương		5.705	5.551	88,55	94,27	100	100,00	66,96	70,93	87		100,00	100,00				

Phụ lục 3c: VỀ THU NHẬP, VIỆC LÀM VÀ NHÀ Ở NGƯỜI DÂN

TT	Địa phương	Thu nhập				Hộ nghèo				Việc làm				Xóa nhà tạm cho người nghèo		
		Thu nhập bình quân đầu người (tr.đ)	Thu nhập bình quân đầu người (tr.đ)	So sánh (2) với (1)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)		So sánh 6 với 5	Tỷ lệ xã đạt chuẩn mới (%)	Lao động được đào tạo nghề (lượt người)	Lao động được đào tạo nghề (lượt người)	So sánh 10 với 9	Tỷ lệ xã đạt chuẩn (%)	Số hộ nghèo được xóa nhà tạm (hộ)	Số hộ nghèo được xóa nhà tạm (hộ)	So sánh 14 với 13
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
		2008	2017		2017	2008	2017		2017	2008	2017		2017	2008	2017	
	A			1	3	4	5		7	8			9			10
	Tỉnh Hải Dương	0,985	3,375	342,64	85,90	6,90	3,5	50,72	78,41	12.953	4.760	37	99,12			

Phụ lục 3d: VỀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT TÍNH HẾT NĂM 2017

TT	Tỉnh/Thành phố	Mô hình sản xuất kiểu mới		Hợp tác xã			Số lượng trang trại	Số lượng Tổ hợp tác	Số Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực NLTS	Số Doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực NLTS		Số xã đạt chuẩn về hình thức tổ chức sản xuất (%)		
		Tổng số	Mô hình hoạt động hiệu quả	Tổng số	HTX hoạt động có hiệu quả					Số lượng	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Tỷ lệ (%)
			Số lượng		Tỷ lệ (%)	Số lượng								
A				1	2	3	4	5	6	7	8	9		
	Hải Dương	20	11	55	312	252	80,80	381	8	1.106	6	0,54	98,7	

**Phụ lục 3c: VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG -
HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ**

TT	Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ xã đạt chuẩn tính hết năm 2017 (%)						So sánh tỷ lệ xã đạt chuẩn theo mục tiêu NQ26 đến năm 2020 (%)					
		Giáo dục	Y tế	Văn hóa	Môi trường	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội	An ninh, trật tự xã hội	Giáo dục	Y tế	Văn hóa	Môi trường	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội	An ninh, trật tự xã hội
	A	1	2	3	4	5	6						
	Hải Dương	98,24	92,95	93,39	91,19	88,99	92,07	Mục tiêu của Nghị quyết 26 và Chương trình hành động số 32-CTr/TU của tỉnh không cụ thể hóa theo các tiêu chí này					

**Phụ lục 3g: VỀ NGHIÊN CỨU, CHUYỂN GIAO KHCN
VÀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TỪ 2008-2017**

TT	Tỉnh/ Thành phố	Nghiên cứu, chuyển giao Khoa học công nghệ			Ngân sách (tỷ.đồng)	Đóng góp của người dân (tỷ.đồng)	Đóng góp của doanh nghiệp	Dự nợ tín dụng (tỷ.đồng)
		Số lượng đề tài, dự án	Số mô hình sản xuất có hiệu quả	Số đề tài/mô hình được chuyển giao				
	A	1	2	3	4	5	6	7
	Hải Dương	166	166	166	13.049,00	6.300	5.040	32.608

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ CƠ CẤU THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG

Tỉnh Hải Dương

Đơn vị tính (ha)

STT	LOẠI ĐẤT	Ký hiệu	Tổng số		Diện tích đất theo đối tượng sử dụng																	
					Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)				Tổ chức trong nước (TCC)								Tổ chức nước ngoài				Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	
									Tổ chức kinh tế (TKT)		Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)		Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức khác (TKH)		Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Tổ chức ngoại giao (TNG)			
Diện tích (ha)	%	Diện tích (ha)	%	Diện tích (ha)	%	Diện tích (ha)	%	Diện tích (ha)	%	Diện tích (ha)	%	Diện tích (ha)	%	Diện tích (ha)	%	Diện tích (ha)	%	Diện tích (ha)	%			
1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	85838	100,0	79064	92,1	76	0,1	6688	7,8	10	0,0								1	0,0	
1,1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	66382	77,3	61876	72,1	15		4482	5,2	9	0,0									0,0	
1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	62534	72,9	59671	69,5	5		2849	3,3	8	0,0									0,0	
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3848	4,5	2205	2,6	10		1633	1,9	1	0,0									0,0	
1,2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19456	22,7	17188	21,7	61		2206	2,6	1	0,0								1	0,0	
2	Đất lâm nghiệp	LNP	9299	100,0	488	5,3	100		2894	31,1	5816	62,5									0,0	
2,1	Đất rừng sản xuất	RSX	3138	33,7	488	5,3	79		1011	10,9	1559	16,8									0,0	
2,2	Đất rừng phòng hộ	RPH	4619	49,7			21		1438		3160	34,0									0,0	
2,3	Đất rừng đặc dụng	RDD	1543	16,6					445		1097	11,8									0,0	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11187	100,0	7479	66,9	115	1,0	3590	32,1	2	0,0	0							1	0,0	
4	Đất nông nghiệp khác	NKH	363	100,0	175	48,2			187	51,6		0,0									0,0	
	Tổng số		106687	100	87206	81,7	292	0,3	13359	12,5	5828	5,4623	0	0	0	0	0	0	0	1	0,0	

Biểu 1a
Tỉnh Hải Dương

BIẾN ĐỘNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP THỜI KỲ 2008 - 2017

Đơn vị tính (ha)

TT	Loại đất	Diện tích		Tăng (+), giảm (-) năm 2017 so với năm 2008	
		Năm 2008	Năm 2017	Số lượng	%
1	Đất sản xuất nông nghiệp	88.612,31	85.974	-2.638,31	-3,07
1,1	Đất trồng cây hàng năm	70.667,16	66.477	-4.190,16	-6,30
1.1.1	Đất trồng lúa	67.150,39	62.613	-4.537,39	-7,25
1,2	Đất trồng cây lâu năm	17.945,15	19.497	1.551,85	7,96
2	Đất lâm nghiệp	8.814,47	9.377	562,69	6,00
2,1	Đất rừng sản xuất	202,30	3.211	3.008,70	93,70
2,2	Đất rừng phòng hộ	7.210,46	4.624	-2.586,89	-55,95
2,3	Đất rừng đặc dụng	1.401,71	1.543	140,88	9,13
3	Đất nuôi trồng thủy sản	9.093,14	11.270	2.176,52	19,31
	Tổng số	271.097,09	264.585		

Biểu:1d

CƠ CẤU HỘ LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN PHÂN THEO QUY MÔ ĐẤT SỬ DỤNG
Thời điểm 01/7/2016

Tỉnh/Thành phố: Hải Dương

Đơn vị tính: %

TT	Loại đất	Tổng	Phân theo quy mô sử dụng đất							
			dụng	Dưới 1 ha	1 - < 3 ha	3 - < 5 ha	5 - < 10 ha	10 - < 20 ha	20 - < 30 ha	> 30 ha
1	Đất lâm nghiệp	100,00	8,33		4,16	16,67	16,67	54,17		
	- Rừng trồng	100,00	8,33		4,16	16,67	16,67	54,17		
2	Đất nuôi trồng thủy sản	100,00	4,69	91,04	3,79	0,29	0,09	0,10		

SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐẾN 2020

TT	CHỈ TIÊU	Năm 2008		Năm 2012		Năm 2017		So sánh 2017 với 2008		Dự kiến 2020	
		Diện tích (ha)	cơ cấu %	Diện tích (ha)	cơ cấu %	Diện tích (ha)	cơ cấu %	Diện tích (ha)	cơ cấu %	Diện tích (ha)	cơ cấu %
I	Tổng diện tích NN	106.577,05	100	104.882,30	100	106.983,75	100	406,70	0,38	104.385,62	100
1	Đất sản xuất nông nghiệp	88.612,31	83,14	84.650,24	80,71	85.974,41	80,36	-2.637,90	-3,07	83.481,30	79,97
1,1	Đất trồng cây hàng năm	70.667,16	66,31	69.227,33	66,00	66.477,09	62,14	-4.190,07	-6,30	64.293,04	61,59
1.1.1	Đất trồng lúa	67.150,39	63,01	65.791,53	62,73	62.613,03	58,53	-4.537,36	-7,25	60.592,76	58,05
1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	2,15	0,00	0,34	0,00		0,00	-2,15			0,00
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	3.514,62	3,30	3.435,46	3,28	3.864,07	3,61	349,45	9,04	3.700,28	3,54
1,2	Đất trồng cây lâu năm	17.945,15	16,84	15.422,91	14,70	19.497,32	18,22	1.552,17	7,96	19.188,26	18,38
2	Đất lâm nghiệp	8.814,47	8,27	10.861,49	10,36	9.377,16	8,77	562,69	6,00	9.042,38	8,66
2,1	Đất rừng sản xuất	202,30	0,19	4.421,36	4,22	3.211,00	3,00	3.008,70	93,70	2.895,74	2,77
2,2	Đất rừng phòng hộ	7.210,46	6,77	4.901,32	4,67	4.623,57	4,32	-2.586,89	-55,95	4.627,82	4,43
2,3	Đất rừng đặc dụng	1.401,71	1,32	1.538,81	1,47	1.542,59	1,44	140,88	9,13	1.518,82	1,46
3	Đất nuôi trồng thủy sản	9.093,14	8,53	9.276,82	8,84	11.269,66	10,53	2.176,52	19,31	11.379,45	10,90
4	Đất làm muối	0,00						0,00		0,00	0,00
5	Đất nông nghiệp khác	57,13	0,05	93,75	0,09	362,52	0,34	305,39	84,24	482,49	0,46
II	Đất phi nông nghiệp	58.165,09	100	60.162,22	100	59.559,13	100	1.394,04	2,34	67.752,18	100,00
III	Đất chưa sử dụng	734,72	100	554,02	100	280,93	100	-453,79	-161,53	270,70	100,00

Biểu: 2c

Biến động cơ cấu lao động nông thôn theo ngành nghề giai đoạn 2008 - 2017

Tỉnh/Thành phố: Hải Dương

Đơn vị: %

	Năm 2000	Năm 2006	Năm 2016	2016 so với 2006 (Tăng + ; giảm -)
Tổng số	100	100	100	
1. Nông lâm nghiệp và thủy sản	79,8			
Nông nghiệp	76,3	65,00	31,20	-33,80
Lâm nghiệp	0,21	0,10		-0,10
Thủy sản	3,39	3,60	2,70	-0,90
2. Công nghiệp và xây dựng	7,02			
Công nghiệp	5,64	11,50	34,50	23,00
Xây dựng	1,38	5,50	9,70	4,20
3. Dịch vụ	11,23			
Thương nghiệp	5,97	6,90	7,70	0,80
Vận tải	0,95	1,70	3,70	2,00
Dịch vụ khác	4,31	5,00	9,20	4,20
4. Không làm việc	1,95	0,70	1,30	0,60

Biểu: 2e

Số cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ chuyên môn

Tỉnh/Thành phố: Hải Dương

Chỉ tiêu	Năm 2006 (người)	Năm 2011 (người)	Năm 2016 (người)	Tăng giảm năm 2016 so với năm 2006	
				Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Tỉnh Hải Dương	769	740	910	141	118,3
<i>Trong đó:</i>					
- Trung cấp, cao đẳng	529	447	400	-129	75,6
- Đại học trở lên	81	205	488	407	602,5

Biểu : 3c

Chênh lệch thu nhập bình quân 1 nhân khẩu giữa thành thị nông thôn

Tỉnh/Thành phố: Hải Dương

Hạng mục	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Dự kiến Năm 2020
Thành thị (1000đ/người/tháng)	1320	1460	1640	2329,63	2501	3011	3460	3988	4099	5100	5500
Nông thôn (1000đ/người/tháng)	980	1010	1110	1663,1	1934	2210	2551	2750	3022	3200	3400
Chênh lệch giữa thành thị và nông thôn (lần)	1,3	1,4	1,5	1,4	1,3	1,4	1,4	1,5	1,4	1,6	1,6

Biểu 3d

**Thu nhập bình quân 1 khẩu chia theo nhóm thu nhập thấp nhất
và nhóm thu nhập cao nhất, thành thị - nông thôn và vùng từ 2008 đến 2017**

Hạng mục	Chung 1000đ/người /tháng	Nhóm thu nhập thấp nhất (nhóm 1) 1000đ/người /tháng	Nhóm thu nhập cao nhất (nhóm 2) 1000đ/người /tháng	Chênh lệch giữa nhóm 2 với nhóm 1 (lần)
Thành thị - Nông thôn				
2008	980	332	1930	5,8
2010	1308	441	2634	6,0
2012	2047	701	4207	6,0
2014	2755	992	5959	6,0
2016	3264	1175	7060	6,0

Biểu: 3e

Tình trạng nhà ở và mua sắm đồ lâu bền của hộ nông thôn

Tỉnh/Thành phố: Hải Dương

Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng 2008	Số lượng 2017	So sánh 2017 với 2008
1. Cơ cấu hộ theo loại nhà ở	%	100	100	
- Hộ ở nhà kiên cố	„	49,2	95,15	1,93
- Hộ ở nhà bán kiên cố	„	37,8	4,85	0,13
- Hộ ở nhà khung gỗ lâu bền mái lá	„	7,5	0	0,00
- Hộ ở nhà đơn sơ	„	5,6	0	0,00
2. Diện tích nhà ở bình quân hộ	m ²	16,6	24,59	
- Hộ ở nhà kiên cố	„	19,6	2,92	0,15
- Hộ ở nhà bán kiên cố	„	13,1	17,14	1,31
- Hộ ở nhà khung gỗ lâu bền mái lá	„	5,7	0	0,00
- Hộ ở nhà đơn sơ	„	4,2	0	0,00
3. Tỷ lệ hộ phân theo loại đồ dùng lâu bền	%			
- Tỷ lệ hộ có xe máy	„	69,89	76,36	1,09
- Tỷ lệ hộ có ti vi màu	„	82,51	94,67	1,15
- Tỷ lệ hộ có ti vi đen trắng	„	0	0	0,00
- Tỷ lệ hộ có đầu video, VCD, DVD	„	57,07	41,89	0,73
- Tỷ lệ hộ có radio, cassettes	„	0,56	2,91	5,20
- Tỷ lệ hộ có điện thoại cố định	„	70,2	89,01	1,27
- Tỷ lệ hộ có điện thoại di động	„	12,2	73,2	6,00
- Tỷ lệ hộ có tủ lạnh, tủ đá	„	38,52	80,72	2,10
- Tỷ lệ hộ có quạt điện các loại	„	72	92	1,28
- Tỷ lệ hộ có bình tắm nóng lạnh	„	15,94	48,43	3,04
- Tỷ lệ hộ có máy vi tính	„	10,57	16,21	1,53
- Tỷ lệ máy vi tính nối mạng Internet	„	10	75,67	7,57

Biểu: 3f

**So sánh trang bị đồ dùng lâu bền trên 100 hộ
giữa thành thị và nông thôn**

Tỉnh/Thành phố: Hải Dương

STT	Hạng mục	Hộ thành thị (cái)	Hộ nông thôn (cái)	So sánh giữa hộ thành thị và hộ NT (lần)	Hộ thành thị (cái)	Hộ nông thôn (cái)	So sánh giữa hộ thành thị và hộ NT (lần)
		2008	2008		2017	2017	
1	Ô tô	1,0	0,1	10,0	1,22	2,27	0,54
2	Xe máy	129,1	73,9	1,7	132,93	109,89	1,21
3	Điện thoại	176,6	80,2	2,2	182,33	164,75	1,11
4	Tủ lạnh	64,1	19,6	3,3	88,77	79,04	1,12
5	Đầu Video	63,4	49,5	1,3	42,78	44,58	0,96
6	Tivi màu	108,6	85,7	1,3	107,77	100,78	1,07
7	Dàn nghe nhạc	20,5	12,7	1,6	18,01	11,57	1,56
8	Máy vi tính	28,9	4,8	6,0	26,83	14,13	1,90
9	Điều hoà	17,3	1,0	17,3	55,27	22,65	2,44
10	Máy giặt, sấy	36,1	4,4	8,2	53,86	35,17	1,53
11	Bình tắm nước nóng	26,6	3,8	7,0	65,49	45,58	1,44

Biểu 3h

Tỷ lệ hộ nghèo chung theo tỉnh, thành phố

Tỉnh/Thành phố: Hải Dương

TT	Tên tỉnh, Thành phố	Tỷ lệ hộ nghèo (%)		
		Năm 2008	Năm 2017	So sánh 2017-2008 tăng (+)
	Tỉnh Hải Dương	6,83	3,60	0,53

Biểu: 4

GIÁ TRỊ VÀ CƠ CẤU GTSX NGÀNH NÔNG LÂM THỦY SẢN

Tỉnh/Thành phố: Hải Dương

Chỉ tiêu	ĐV	Giá so sánh 2010											So sánh 2017-2008	Dự kiến năm 2020
		Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017		
I. Giá trị sản xuất	Tỷ đ	13.577	14.062	13.742	14.139	15.231	15.663	15.723	16.390	17.164	17.670	17.441	124,0	18.556,2
1. Nông nghiệp	Tỷ đ	12.340	12.702	12.313	12.663	13.724	14.017	13.985	14.507	15.228	15.658	15.360	120,9	16.185,5
- Trồng trọt	Tỷ đ	8.817	9.111	8.624	8.738	9.539	9.461	9.305	9.694	9.757	9.772	9.519	104,5	9.950,9
- Chăn nuôi	Tỷ đ	3.033	3.096	3.168	3.399	3.655	3.987	4.118	4.241	4.808	5.216	5.152	166,4	5.492,6
- Dịch vụ		490	495	522	526	530	569	562	572	663	670	689	139,2	742,0
2. Lâm nghiệp	Tỷ đ	59	53	40	40	34	26	28	30	31	36	35	65,7	36,0
3. Thủy sản	Tỷ đ	1.179	1.307	1.389	1.436	1.473	1.620	1.710	1.853	1.905	1.976	2.046	156,5	2.334,8
4. Diêm nghiệp	Tỷ đ													
5. Dịch vụ	Tỷ đ	490	495	522	526	530	569	562	572	663	670	689	139,2	
II. Tốc độ tăng giá trị SX	%		103,6	97,7	102,9	107,7	102,8	100,4	104,2	104,7	102,9	98,7	95,3	
1. Nông nghiệp	%		102,9	96,9	102,8	108,4	102,1	99,8	103,7	105,0	102,8	98,1	95,3	
- Trồng trọt	%		103,3	94,7	101,3	109,2	99,2	98,4	104,2	100,6	100,2	97,4	94,3	
- Chăn nuôi	%		102,1	102,3	107,3	107,5	109,1	103,3	103,0	113,4	108,5	98,8	96,8	
- Dịch vụ			101,0	105,4	100,8	100,8	107,4	98,8	101,8	115,9	101,1	102,8	101,8	
2. Lâm nghiệp	%		90,5	75,9	98,9	85,0	76,5	107,7	107,1	103,3	116,1	97,2	107,4	
3. Thủy sản	%		110,9	106,3	103,4	102,6	110,0	105,6	108,4	102,8	103,7	103,5	93,4	
4. Diêm nghiệp	%		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5. Dịch vụ	%		101,0	105,4	100,8	100,8	107,4	98,8	101,8	115,9	101,1	102,8	101,8	
III. Giá trị SX (giá TT&)	Tỷ đ	8.342	11.499	11.791	14.138	19.313	18.782	18.465	19.692	20.773	22.020	21.045	183,0	22.405,8
1. Nông nghiệp	Tỷ đ	7.383	10.303	10.458	12.663	17.395	16.578	16.267	17.330	18.331	19.464	18.446	179,0	19.445,1
- Trồng trọt	Tỷ đ	5.390	7.367	7.388	8.738	11.581	10.397	10.292	11.115	10.998	11.475	11.323	153,7	11.836,8
- Chăn nuôi	Tỷ đ	1.785	2.718	2.621	3.399	5.207	5.290	4.968	5.160	6.066	6.692	5.776	212,5	6.157,8
- Dịch vụ		208	219	449	526	607	891	1.007	1.055	1.267	1.297	1.347	616,1	1.450,5
2. Lâm nghiệp	Tỷ đ	17	17	36	40	39	32	34	38	40	45	46	263,0	47,3
3. Thủy sản	Tỷ đ	942	1.179	1.297	1.435	1.879	2.172	2.164	2.324	2.402	2.511	2.553	216,6	2.913,3
4. Diêm nghiệp	Tỷ đ													
5. Dịch vụ	Tỷ đ	208	219	449	526	607	891	1.007	1.055	1.267	1.297	1.347	616,1	
IV. Cơ cấu GT SX (giá TT&)	%		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nông nghiệp	%		89,6	88,7	89,6	90,1	88,3	88,1	88,0	88,2	88,4	87,7	97,8	86,8
- Trồng trọt	%		64,1	62,7	61,8	60,0	55,4	55,7	56,4	52,9	52,1	53,8	84,0	52,8

Chỉ tiêu	ĐV	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	sánh 2017-2008	Dự kiến năm 2020
- Chăn nuôi	%		23,6	22,2	24,0	27,0	28,2	26,9	26,2	29,2	30,4	27,4	116,1	27,5
- Dịch vụ			1,9	3,8	3,7	3,1	4,7	5,5	5,4	6,1	5,9	6,4	336,6	6,5
2. Lâm nghiệp	%		0,2	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	143,7	0,2
3. Thủy sản	%		10,2	11,0	10,1	9,7	11,6	11,7	11,8	11,6	11,4	12,1	118,4	13,0
4. Diêm nghiệp	%		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0
5. Dịch vụ	%		1,9	3,8	3,7	3,1	4,7	5,5	5,4	6,1	5,9	6,4	336,6	0,0
VI. Giá trị Gia tăng	Tỷ đ	6.811	7.132	6.964	7.107	7.582	7.782	7.742	7.888	8.097	8.262	8.028		
1. Nông nghiệp	Tỷ đ	6.190	6.442	6.240	6.365	6.832	6.964	6.886	6.982	7.184	7.321	7.070		
- Trồng trọt	Tỷ đ	4.423	4.621	4.370	4.392	4.748	4.701	4.582	4.666	4.603	4.569	4.381		
- Chăn nuôi	Tỷ đ	1.522	1.570	1.605	1.709	1.819	1.981	2.028	2.041	2.268	2.439	2.371		
- Dịch vụ	Tỷ đ	246	251	264	264	264	283	277	275	313	313	317		
2. Lâm nghiệp	Tỷ đ	30	27	21	20	17	13	14	14	15	17	16		
3. Thủy sản	Tỷ đ	591	663	704	722	733	805	842	892	899	924	942		
4. Diêm nghiệp	Tỷ đ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5. Dịch vụ	Tỷ đ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
* Tốc độ tăng GTGT	%	4,7	-2,3	2,0	6,7	2,6	-0,5	1,9	2,6	2,0	2,0	-2,8		
1. Nông nghiệp	%	4,1	-3,1	2,0	7,3	1,9	-1,1	1,4	2,9	1,9	1,9	-3,4		
- Trồng trọt	%	4,5	-5,4	0,5	8,1	-1,0	-2,5	1,8	-1,3	-0,7	-0,7	-4,1		
- Chăn nuôi	%	3,2	2,2	6,4	6,5	8,9	2,4	0,7	11,1	7,5	7,5	-2,8		
- Dịch vụ	%	2,1	5,3	0,0	-0,2	7,2	-2,1	-0,5	13,6	0,2	0,2	1,2		
2. Lâm nghiệp	%	-8,5	-24,1	-1,9	-15,8	-23,7	6,7	4,7	1,3	15,1	15,1	-4,3		
3. Thủy sản	%	12,1	6,2	2,6	1,6	9,8	4,6	5,9	0,8	2,8	2,8	1,9		
4. Diêm nghiệp	%	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		
5. Dịch vụ	%	2,1	5,3	0,0	-0,2	7,2	-2,1	-0,5	13,6	0,2	0,2	1,2		

Biểu 4a

Tốc độ phát triển nông, lâm, thủy sản qua các thời kỳ

Tỉnh/Thành phố: Hải Dương

đơn vị tính: %

	Tốc độ tăng giá trị tổng sản lượng nông, lâm, thủy sản	Nông nghiệp	Trong đó		Lâm nghiệp	Thủy sản
			Trồng trọt	Chăn nuôi		
2000 - 2005	4,89	4,49	2,29	8,74	1,35	11,76
2006 - 2010	2,22	1,35	0,7	2,43	-5,4	11,71
2008 - 2010	1,61	0,98	-0,3	3,87	-12,09	7,91
2011 - 2015	3,87	3,65	2,42	7,18	0	5,82
2016 - 2017	-1,4	-1,94	-3,31	0,1	-2,7	3,26
Dự kiến 2016-2020	1,86	1,6	0,86	2,92	1,5	2,74

Biểu 4b

Tốc độ tăng giá trị gia tăng bình quân

Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tính: %

	<i>GDP</i>	<i>NLTS</i>	<i>Công nghiệp</i>	<i>Dịch vụ</i>
2000 - 2005	10,9	4,0	15,6	10,5
2006 - 2010	9,8	2,2	15,5	12,0
2008 - 2010	8,0	0,2	8,9	11,4
2011 - 2015	8,1	4,2	10,4	6,9
2016 - 2017	8,6	-0,4	11,3	7,7
Dự kiến 2016 - 2020	8,5	1,5	10,5	7,7

Biểu: 4c

SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT

Tỉnh/Thành phố:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh 2017-2008	Dự kiến năm 2020
TRỒNG TRỌT													
Tổng diện tích gieo trồng	Ha	189.161	186.376	187.579	188.044	187.006	186.524	185.643	183.672	182.084	180.887	95,6	179.405
a. Diện tích cây hàng năm	Ha	166.813	163.877	166.108	164.767	165.212	164.801	163.996	162.003	160.376	159.172	95,4	157.675
1. Cây lương thực có hạt													
- Tổng diện tích	Ha	131.275	130.945	132.209	130.904	130.020	130.097	129.023	126.692	124.538	122.316	93,2	118.700
- Tổng sản lượng	Tấn	770.324	792.844	780.283	801.584	800.489	760.750	763.553	761.354	748.989	681.260	88,4	730.980
1.1 Lúa cả năm													
- Diện tích	Ha	126.857	127.032	127.483	126.673	126.410	125.907	124.910	122.653	120.346	118.158	93,1	114.500,0
- Năng suất	Tạ/ha	59,03	60,89	59,45	61,65	61,88	58,76	59,45	60,33	60,35	55,68	94,3	61,77
- Sản lượng	Tấn	748.822	773.529	757.869	780.976	782.235	739.777	742.555	739.975	726.338	657.956	87,9	707.250,0
<i>Chứa ra:</i>													
- Lúa đông xuân													
- Diện tích	Ha	63.659	63.989	64.133	63.644	63.616	63.435	62.956	61.761	60.725	59.375	93,3	57.500,0
- Năng suất	Tạ/ha	64,93	64,61	60,48	67,71	65,70	63,42	63,61	64,57	64,58	65,10	100,3	66,00
- Sản lượng	Tấn	413.326	413.435	387.906	430.933	417.963	402.311	400.463	398.799	392.165	386.513	93,5	379.500
- Lúa hè thu													
- Diện tích	Ha												
- Năng suất	Tạ/ha												
- Sản lượng	Tấn												
- Lúa mùa													
- Diện tích	Ha	63.198	63.043	63.350	63.029	62.794	62.472	61.954	60.892	59.621	58.783	93,0	57.000
- Năng suất	Tạ/ha	53,09	57,12	58,40	55,54	58,01	54,02	55,22	56,03	56,05	46,18	87,0	57,50
- Sản lượng	Tấn	335.496	360.094	369.963	350.043	364.272	337.466	342.092	341.176	334.173	271.443	80,9	327.750,0
1.2 Ngô													
- Diện tích	Ha	4.418	3.913	4.726	4.231	3.610	4.190	4.113	4.039	4.192	4.158	94,1	4.200,0
- Năng suất	Tạ/ha	48,67	49,36	47,43	48,71	50,57	50,05	51,05	52,93	54,03	56,05	115,2	56,5
- Sản lượng	Tấn	21.502	19.315	22.414	20.608	18.254	20.973	20.998	21.379	22.651	23.304	108,4	23.730,0
2. DT Cây lương thực có củ													
2.1 Khoai lang													
- Diện tích	Ha	1.521	1.295	1.164	1.207	973	873	850	764	739	875	57,5	900,0
- Năng suất	Tạ/ha	101,72	98,79	98,45	101,36	99,30	98,76	99,53	101,75	101,98	99,93	98,2	100,0
- Sản lượng	Tấn	15.471	12.793	11.459	12.234	9.662	8.622	8.460	7.771	7.536	8.744	56,5	9.000,0
2.2 Sắn													
- Diện tích	Ha	127	87	89	102	31	141	107	119	92	59	46,5	65,0
- Năng suất	Tạ/ha	133,70	134,00	135,30	136,30	135,90	125,60	132,11	127,32	132,08	133,58	99,9	134,5
- Sản lượng	Tấn	1.693	1.165	1.204	1.390	421	1.770	1.414	1.515	1.215	788	46,5	874
3. DT Cây rau đậu													
3.1 Rau các loại													
- Diện tích	Ha	29.145	27.039	28.569	28.638	30.715	29.018	29.355	29.589	30.088	30.813	105,7	31.000,0
- Năng suất	Tạ/ha	209,97	211,87	228,16	224,74	215,64	211,94	220,95	219,88	225,22	225,99	107,6	226,5
- Sản lượng	Tấn	611.965	572.887	651.838	643.618	662.336	615.018	648.606	650.590	677.643	696.332	113,8	702.150,0
3.2 Đậu các loại													
- Diện tích	Ha	349	246	238	286	277	204	279	323	278	333	95,4	335,0
- Năng suất	Tạ/ha	8,36	8,58	9,49	9,93	10,44	11,58	11,69	12,72	13,01	13,10	156,7	14,0
- Sản lượng	Tấn	292	211	226	284	289	236	326	411	362	436	149,3	469,0

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh 2017-2018	Dự kiến năm 2020
4. Cây công nghiệp hàng năm	Ha	2768	2889	2598	2215	1873	1904	1870	1865	1701	1723	62,2	1.730,0
Một số cây chủ yếu											#DIV/0!		
4.1 Đậu tương	-Diện tích Ha	1127	1360	1137	821	639	578	566	533	397	420	37,3	425,0
	-Năng suất Tạ/ha	20,01	21,46	21,36	20,21	21,09	20,48	20,69	20,74	20,77	22,04	110,1	23,0
	-Sản lượng Tấn	2255	2919	2428	1659	1348	1184	1171	1105	825	926	41,1	977,5
4.2 Lạc	-Diện tích Ha	1367	1271	1258	1206	1071	1124	1116	1144	1150	1167	85,4	1.185
	-Năng suất Tạ/ha	21,86	15,1	22,6	22,0	22,7	22,6	23,3	23,6	23,6	20,4	93,5	21,0
	-Sản lượng Tấn	2988	1.919,0	2.554,0	2.730,0	2.359,0	2.518,0	2.663,0	2.715,0	2.385,0	2.385,0	79,8	2.489
4.3 Mía	-Diện tích Ha	38	40,0	34,0	47,0	11,0	46,0	37,0	59,0	48,0	56,0	147,4	58,0
	-Năng suất Tạ/ha	519,08	520,00	511,38	505,24	510,45	486,61	478,31	488,26	498,87	495,98	95,5	498,0
	-Sản lượng Tấn	1.973	2.080	1.739	2.375	562	2.238	1.770	2.881	2.395	2.777	140,8	2.888
b. Diện tích cây lâu năm		22.348	22.499	21.471	23.277	21.794	21.723	21.647	21.669	21.708	21.715	97,2	21.730
1. Cây công nghiệp lâu năm		140,0	140,0	140,0	74,0	68,0	74,0	92,0	90,0	86,0	89,0	63,6	80
Một số cây chủ yếu											#DIV/0!		
1.1 Chè	DT gieo trồng Ha	140,0	140,0	140,0	74,0	68,0	74,0	92,0	90,0	86,0	89,0	63,6	80
	DT cho sản phẩm Ha	136	137,0	139,0	73,0	57,0	59,0	69,0	73,0	81,0	63,0	46,3	75
	Năng suất Tạ/ha	29,12	28,18	25,83	31,64	34,04	33,90	34,06	34,79	35,31	35,08	120,5	36,00
	Sản lượng Tấn	396	386,0	359,0	231,0	194,0	200,0	235,0	254,0	286,0	221,0	55,8	270
2. Diện tích cây ăn quả		21.461	21.635	21.615	22.137	20.985	20.906	20.846	20.991	21.114	20.866	97,2	20.875,0

Biểu 4d

Tốc độ phát triển sản xuất lúa gạo

Tỉnh/Thành phố:

	Sản lượng bình quân (Triệu tấn)	Tốc độ tăng (giảm) bình quân hàng năm (%)		
		Sản lượng	Diện tích	Năng suất
2000 - 2005	805.958	-0,76	-1,6	0,86
2006 -2010	758.280	-0,42	-0,88	0,46
2008 - 2010	760.073	0,71	-0,29	1,01
2011 - 2015	757.104	-0,47	-0,77	0,29
2016 - 2017	691.657	-5,77	-1,85	-4
Dự kiến 2016 - 2020	718.106	-0,5	-0,5	0

Biểu: 4e

SẢN XUẤT CHĂN NUÔI

Tỉnh/Thành phố: Hải Dương

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh 2017 - 2008	Dự kiến 2020
a. Đàn gia súc, gia cầm													
1. Đàn trâu	1000 con	8,5	8,0	7,2	6,3	5,4	2,1	5,1	5,0	4,4	4,2	49,8	4,0
2. Đàn bò	1000 con	43,5	38,2	33,4	22,9	22,0	22,7	20,8	21,3	20,3	20,9	48,1	21,5
- Trú Bò sữa	1000 con												
* Tỷ lệ bò lai	%	68,5	70,0	66,5	68,2	72,2	75,3	80,5	80,7	81,7	79,6	116,2	80,0
3. Đàn lợn	1000 con	629,4	597,7	586,2	537,6	559,1	564,2	577,2	586,1	657,8	581,3	92,4	595,5
- Đàn lợn nái	1000 con	112	113	100	71	74	75	76	76	82	74	66,1	75,5
* Tỷ lệ nái ngoại	%												
- Đàn lợn thịt	1000 con	517	484	485	466	485	489	500	509	575	507	98,0	519,0
* Tỷ lệ lợn lai, ngoại	%												
4. Đàn gia cầm	1000 con	6.857	7.122	9.073	10.173	10.774	10.821	10.814	10.781	11.751	11.049	161,1	11.500
- Đàn gà	1000 con	5.404	5.715	6.520	7.855	8.457	8.476	8.245	8.250	9.153	8.726	161,5	9.100
b. Sản phẩm chăn nuôi													
1. Thịt hơi các loại	Tấn	98,6	98,3	105,0	106,8	115,0	117,8	122,9	127,5	134,6	135,2	137,1	137,0
- Thịt lợn	Tấn	79,4	78,6	81,4	78,7	83,6	86,4	90,6	93,8	99,2	99,5	125,2	100,5
- Thịt gia cầm	Tấn	14,2	15,0	19,1	23,5	26,3	26,8	27,4	28,9	30,6	33,4	235,0	34,2
- Thịt trâu bò, dê, cừu	Tấn	2,1	1,9	1,9	2,1	2,3	2,3	2,3	2,3	2,2	2,3	111,7	2,3
2. Sản lượng sữa tươi													
3. Trứng các loại	1000 quả	96.023	126.274	160.974	211.734	269.182	274.373	310.390	333.020	346.854	346.184	360,5	350.000

Biểu 4k

Giá trị sản phẩm trồng trọt, thủy sản trên 1ha đất

Tỉnh/Thành phố: Hải Dương

Đơn vị: Triệu đồng/ha

Vùng	Giá trị SP trồng trọt											Giá trị SP thủy sản											So sánh 2017- 2008
	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	So sánh 2017-2008	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017		
Đồng bằng sông Hồng																							
Tỉnh Hải Dương	66,5	67,1	96,9	130,0	118,0	116,6	126,4	126,3	131,3	128,9	193,8	74,8	92,0	146,7	170,1	179,4	183,4	197,9	199,8	204,6	205,5	274,7	

Biểu 4.1

TỐC ĐỘ TĂNG GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIA TĂNG QUA CÁC THỜI KỲ

Tỉnh/Thành phố:

STT	Nội dung	1986-1990	1991-1995	1996-2000	2001-2005	2006-2010	2011-2015	2016 - 2017	Dự kiến 2016-2020
1	Tốc độ tăng giá trị tổng sản lượng nông nghiệp, lâm nghiệp thủy sản				6,14	2	3,8	-1,4	1,86
1.1	- Trồng trọt				2	0,7	2,4	-3,3	0,86
1.2	- Chăn nuôi				8,9	2,4	7,1	0,1	2,92
1.3	- Lâm nghiệp				-1,4	-45,6	-0,1	-2,7	1,5
1.4	- Thủy sản				14,2	11,7	5,8	3,3	2,74
2	Tốc độ tăng giá trị gia tăng nông, lâm, thủy sản					2,2	2,64	-0,4	1,7
2.1	- Nông nghiệp					0,9	2,45	-0,8	0,8
2.2	- lâm nghiệp					-12	-6,2	5	3
2.3	- Thủy sản					6,9	4,48	2,4	6,5
3	Tỷ trọng của nông, lâm nghiệp trong cơ cấu GDP				27,1	24,3	16,1	11	11

Biểu: 5

So sánh đơn vị nông lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất và ngành kinh tế thời kỳ 2008-2017.

Tỉnh/Thành phố:

TT	Nội dung	Số lượng năm 2008 (1)	Số lượng năm 2017 (2)	Tăng giảm (2) so với (1)	
				Số lượng	Tỷ lệ %
		(1)	(2)		
I	Tổng số cả tỉnh. Trong đó:	2.873	12.120	9.247	421,9
1	Doanh nghiệp	2.744	11.756	9.012	428,4
2	Doanh nghiệp FDI	96	343	247	357,3
3	Cơ sở trực thuộc	33	21	-12	63,6
4	Hợp tác xã		618	618	
5	Hộ trong đó:				
	Trang trại				
II	Ngành Nông nghiệp				
1	Doanh nghiệp	344	355	11	103,2
2	Doanh nghiệp FDI		18		
3	Cơ sở trực thuộc	3	4	1	133,3
4	Hợp tác xã	348	312	-36	89,7
5	Hộ trong đó:				
	Trang trại	1.179	1.092	-87	92,6
III	Ngành Lâm nghiệp				
1	Doanh nghiệp				
2	Doanh nghiệp FDI				
3	Cơ sở trực thuộc				
4	Hợp tác xã				
5	Hộ trong đó:				
	Trang trại				
IV	Ngành thủy sản				
1	Doanh nghiệp	6	6	0	100,0
2	Doanh nghiệp FDI				
3	Cơ sở trực thuộc				
4	Hợp tác xã	3	5	2	166,7
5	Hộ trong đó:				
	Trang trại	138	13	-125	9,4

Biểu: 5a

Doanh nghiệp nông lâm thủy sản năm 2017

Tỉnh/Thành phố: Hải Dương

Hạng mục	ĐVT	Tổng số	Tổng vốn	Trong đó		
				Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
1. Số lượng doanh nghiệp	DN	300		294		6
- Doanh nghiệp nhà nước	„	4		4		
- Công ty CP, Cty TNHH có vốn nhà nước	„	4				
- Công ty CP không có vốn nhà nước	„	296		345		6
- DN tư nhân, Cty TNHH tư nhân	„					
- DN có vốn đầu tư nước ngoài	„	18				
2. Đất sản xuất	ha					
- Đất SXNN bình quân 1 DNNN	„					
- Đất lâm nghiệp bình quân 1 DNNN	„					
- Đất nuôi trồng thủy sản bq 1 DN thủy sản	„	22,67		22,6		25,5
3. Số lao động bình quân 1 DN	lao động					
4. Vốn SXKD bình quân 1 DN	Triệu đồng					
- Tài sản	„					
+ Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	„					
+ Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	„		8.100,0			
- Nguồn vốn	„		9.900,0			
+ Nợ phải trả	„					
+ Nguồn vốn chủ sở hữu	„					
5. Kết quả sản xuất KD bình quân 1 DN	„					
- Tổng doanh thu	„		2.130,00			
- Tổng lợi nhuận trước thuế	„		1.000,00			
- Tổng số thuế phải nộp	„		4.200,00			

Biểu: 5c

Trang trại nông lâm thủy sản năm 2017

Tỉnh/Thành phố: Hải Dương

Hạng mục	Đơn vị	Tổng số	Trong đó							
			Nông nghiệp					Lâm nghiệp	Thủy sản	Tổng hợp
			Nông nghiệp chung	Cây hàng năm	Cây CN lâu năm	Cây ăn quả	Chăn nuôi			
1. Số trang trại	trang trại	1.092					1.031		17	44
2. Số lao động thường xuyên	lao động	2.841					2.532		90	219
3. Đất bình quân	ha	1,05					0,87		5,20	3,45
4. Vốn SXKD bình quân	tr.đ	-								
5. Doanh thu bình quân	tr.đ	1.649					1.655		1.418	1.593

Biểu: 5d

Hộ nông lâm nghiệp và thủy sản thời điểm 01/7/2016

Tỉnh/Thành phố: Hải Dương

Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó		
			Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
1. Tổng số hộ	hộ	176.876	164.597	24	12.255
- Hộ thuần	hộ	90.249	88.808	8	1.433
- Hộ kiêm các ngành khác	hộ	86.627	75.789	16	10.822
2. Cơ cấu hộ theo qui mô lao động	%	100,00	100,00	100,00	100,00
- Hộ không có lao động	%	27,21	28,12	16,67	14,93
- Hộ có 1 lao động	%	19,41	19,63	33,33	16,42
- Hộ có 2 lao động	%	39,75	38,78	37,50	52,88
- Hộ có 3 lao động	%	10,64	10,52	8,33	12,23
- Hộ có 4 lao động	%	2,71	2,67	4,17	3,18
- Hộ có từ 5 lao động trở lên	%	0,28	0,28	0,00	0,35
3. Cơ cấu hộ theo qui mô đất sản xuất	%	100,00	100,00	100,00	100,00
- Hộ không sử dụng đất	%	1,39	1,14	16,67	4,69
- Hộ có dưới 0,2 ha	%	51,48	53,13	0,00	29,45
- Hộ có 0,2 - < 0,5 ha	%	41,66	41,18	4,17	48,14
- Hộ có 0,5 - < 5 ha	%	5,43	4,52	33,33	17,54
- Hộ có 5 - < 10 ha	%	0,03	0,03	16,67	0,08
- Hộ có 10 - < 20 ha	%	0,01	0,00	29,17	0,10
- Hộ có 20 - < 30 ha	%				
- Hộ có > 30 ha	%				
4. Cơ cấu hộ theo nguồn thu nhập chính	%	100,00	100,00	100,00	100,00
- Hộ có thu nhập chính từ NLTS	%	71,24	69,88	87,50	89,53
- Hộ có thu nhập chính từ CN, XD, DV	%	22,17	23,23	-	8,00
- Hộ có thu nhập chính từ nguồn khác	%	6,59	6,89	12,50	2,46

**Biểu 6: Số cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản
Tỉnh Hải Dương**

TT	Hạng mục	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Số xã có cơ sở chế biến nông sản	222	83,77
2	Số cơ sở chuyên chế biến nông sản	14.641	26,7
3	Số xã có cơ sở chế biến lâm sản	147	55,47
4	Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản	3.979	7,26
5	Số xã có cơ sở chế biến thủy sản	0	
6	Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản	0	

Biểu: 6c

Cơ sở hạ tầng nông thôn

Tỉnh/Thành phố: Hải Dương

TT	Nội dung	Số lượng 01/7/2006	Số lượng 01/7/2011	Số lượng 01/7/2016	So sánh tăng (+) giảm (-) 2016-2006	Số lượng năm 2008	Số lượng năm 2017	So sánh tăng (+) giảm (-) 2017-2008
	Số xã	236	229	227	-9			
	Số thôn, ấp, bản	1158	1091	1085	-73			
	Số hộ nông thôn	375547	401855	421252	45705			
	Số người trong độ tuổi lao động	707134	685105	724970	17836			
I	Điện khí hoá nông thôn							
1	Số xã có điện	236	229	227	-9			
2	Số thôn có điện	1157	1091	1085	-72			
3	Số hộ sử dụng điện		401742	421189	421189			
II	Giao thông nông thôn							
1	Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã:		229	227				
	Trong đó: - Đi được quanh năm			229	227			
	- Được nhựa, bê tông hoá			226	227			
2	Số xã có đường liên thôn nhựa, bê tông		224	227	227			
	Trong đó: - Nhựa, bê tông hoá 100%		136	169	169			
	- Nhựa bê tông hoá từ 75-<100%		35	47	47			
	- Nhựa bê tông hoá từ 50-<75%		35	9	9			
	- Nhựa bê tông hoá từ <50%		18	2	2			
III	Trường học, giáo dục mầm non							
1	Số xã có trường mẫu giáo, nhà trẻ	235	229	227	-8			
2	Số xã có trường tiểu học	236	229	227	-9			
3	Số xã có trường trung học cơ sở	234	227	224	-10			
4	Số xã có trường trung học phổ thông	18	23	26	8			
IV	Hệ thống bưu điện, nhà văn hoá, thư viện							
1	Số xã có điểm bưu điện văn hoá	187	180	187	0			
2	Số xã có nhà văn hoá	100	99	168	68			
3	Trụ sở UBND xã có điện thoại		228	227	227			

TT	Nội dung	Số lượng 01/7/2006	Số lượng 01/7/2011	Số lượng 01/7/2016	So sánh tăng (+) giảm (-) 2016-2006	Số lượng năm 2008	Số lượng năm 2017	So sánh tăng (+) giảm (-) 2017-2008
4	Số máy điện thoại di động/100 hộ dân		140	85,6	85,6			
5	Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn		229	227	227			
6	Số xã có thư viện	34	42	29	-5			
V	Hệ thống y tế				0			
1	Số xã có trạm y tế	236	229	227	-9			
2	Số bác sỹ	145	161	208	63			
3	Số bác sỹ trên 10.000 dân		1261	1636	1636			
VI	Chợ, cơ sở chế biến NLT sản, làng nghề				0			
1	Số xã có chợ	152	145	150	-2			
	Trong đó: Chợ được xây kiên cố, bán kiên cố		96	100	100			
2	Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản	234	224	226	-8			
3	Số cơ sở chuyên chế biến nông sản	9478	8739	6518	-2960			
4	Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản		222	220	220			
5	Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản		6613	5963	5963			
6	Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản	3	5	1	-2			
7	Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản	7	26	1	-6			
8	Số xã có làng nghề	26	41	36	10			
9	Số làng nghề hiện có	32	50	39	7			
10	Số làng nghề truyền thống	21	37	36	15			
11	Số hộ tham gia thường xuyên	8361	11818	8311	-50			

TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU VỰC NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN 2008-2017

Theo giá hiện hành

Đơn vị: Tỷ đồng

Hạng mục	Tổng 2008- 2018	Đầu tư các năm										So sánh tăng (+) giảm (-) 2017- 2008
		TH 2008	TH 2009	TH 2010	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	TH 2015	TH 2016	TH 2017	
1. Tổng vốn xã hội đầu tư phát triển	230.838	10.209	13.055	20.088	21.925	21.854	23.333	24.605	26.979	31.774	37.016	26.808
- Tổng vốn đầu tư PT từ ngân sách	25.623	1.185	1.481	2.015	2.455	3.175	3.245	2.754	2.982	3.201	3.130	1.945
* Tỷ lệ vốn ngân sách so với vốn ĐT toàn XH	11,1	11,6	11,3	10,0	11,2	14,5	13,9	11,2	11,1	10,1	8,5	
2. Vốn toàn xã hội đầu tư PT nông lâm thủy sản	5.881	438	558	472	504	473	513	595	656	775	896	458
* Tỷ lệ vốn đầu tư XH vào NLTS so với Vốn đầu tư xã hội	2,5	4,3	4,3	2,3	2,3	2,2	2,2	2,4	2,4	2,4	2,4	
3. Tổng vốn đầu tư NS PT khu vực NT, NN, ND	13.049	551	825	906	1.289	1.508	1.415	1.305	1.685	1.904	1.660	1.109
* Tỷ lệ vốn ngân sách đầu tư vào NT, NN, ND so tổng vốn NS	50,9	46,5	55,7	45,0	52,5	47,5	43,6	47,4	56,5	59,5	53,1	
- Vốn NS đầu tư PT Nông lâm thủy sản	1.908	38	143	129	154	239	214	247	282	328	135	96
* Tỷ lệ vốn ngân sách đầu tư PT NLTS so với vốn NS	7,4	3,2	9,6	6,4	6,3	7,5	6,6	9,0	9,5	10,3	4,3	
3. Đầu tư qua Bộ NNPTNN	1.334	66	68	75	87	156	137	186	245	209	106	40
* Tỷ lệ so với vốn NS đầu tư vào NN, MT		12,0	8,2	8,3	6,7	10,3	9,7	14,3	14,6	11,0	6,4	

Biểu 7: Một số chỉ số so sánh giữa thành thị và nông thôn

Tỉnh/Thành phố: Hải Dương

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	So sánh							
			Nông thôn	Thành thị	Nguồn TT	Nông thôn	Thành thị	Nguồn TT	Nông thôn	Thành thị
			Năm 2008	Năm 2008		Năm 2017	Năm 2017		2017-2008	2017-2008
1	Nhân khẩu bình quân 1 hộ	người	3,4	2,1		3,3	3,3		97,1	157,1
2	Trình độ giáo dục									
	Tỷ lệ dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ	%	93,9	96,8		98	99,2		104,4	102,5
	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường	%	5,2	3,1		1,35	1,02		26,0	32,9
	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên từng đi học nhưng không có bằng cấp	%	10,2	8,4		5,71	5,45		56,0	64,9
	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có bằng công nhân kỹ thuật	%	3,4	7,4		4,93	6,3		145,0	85,1
	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có bằng trung học chuyên nghiệp		2,1	5,3		1,99	4,46		94,8	84,2
	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có bằng cao đẳng, đại học trở lên	%	5,1	10,4		7,51	12,83		147,3	123,4
3	Tỷ lệ hộ Nghèo theo địa phương đánh giá	%	8,79	3,23		6,83	4,48		77,7	138,7
4	Thu nhập bình quân 1 khẩu/tháng	1000 đồng	923	1322		2775,05	2929,17		300,7	221,6
5	Chi tiêu BQ 1 khẩu/tháng	1000 đồng	654	908		1824,8	2213,1		279,0	243,7
6	Chi giáo dục, đào tạo BQ 1 người đi học trong 12 tháng qua	1000 đồng	32	47		76,8	115,4		240,0	245,5
7	Chi phí BQ 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua	1000 đồng	1120	2124		2354,37	3976,35		210,2	187,2
8	Chi tiêu y tế, chăm sóc sức khỏe BQ 1 nhân khẩu/tháng	1000 đồng	34	41		119,8	203,2		352,4	495,6
9	Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua trong tổng số dân	%	6,2	7,4		8,66	8,8		139,7	118,9
	Khám bệnh ở Bệnh viện nhà nước	%	25,75	50,12		28,44	54,31		110,4	108,4
	Khám bệnh ở Trạm y tế xã, phường	%	18,45	12,99		21,61	14,09		117,1	108,5
	Khám bệnh các nơi khác	%	55,8	36,89		49,95	31,6		89,5	85,7
10	Tỷ lệ người có bảo hiểm y tế	%	68,2	77,5		74,02	80,42		108,5	103,8
11	Tỷ lệ khuyết tật nặng	%								
12	Diện tích ở BQ 1 người	m ²	17	24,02		27,33	24,17		160,8	100,6
	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố	%	90,03	92,35		95,59	93,67		106,2	101,4
	Tỷ lệ hộ có nhà ở bán kiên cố	%	9,69	7,12		4,41	6,33		45,5	88,9
	Nhà tạm và nhà khác	%	0,28	0,53		0	0		0,0	0,0
13	Trị giá đồ dùng lâu bền BQ 1 hộ	1000 đồng	130518,4	265860,54		332491	515962		254,7	194,1
14	Một số đồ dùng lâu bền trên 100 hộ									
	Xe máy	cái	73,9	129,1		109,89	133,93		148,7	103,7
	Máy điện thoại	cái	80,2	176,6		164,75	182,83		205,4	103,5
	Tivi màu	cái	85,7	108,6		100,78	107,77		117,6	99,2
	Máy vi tính	cái	4,8	28,9		14,13	26,83		294,4	92,8
	Bình tắm nước nóng	cái	3,8	26,6		45,58	65,49		1199,5	246,2
	Máy giặt, máy sấy quần áo	cái	4,4	36,1		35,17	53,86		799,3	149,2

Biểu: 8

Tỉnh/Thành phố: Hải Dương

VĂN HOÁ, XÃ HỘI

tt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2008-2012		Giai đoạn 2013-2017		So sánh 2017-2008 tăng (+) giảm (-)	Dự kiến năm 2020
			2008	2012	2013	2017		
1	Dân số							
	Dân số trung bình	tr.người	1,73	1,73	1,75	1,79	0,06	1,90
	Trong đó: Nông thôn	tr.người	1,42	1,35	1,36	1,34	-0,08	1,40
	Thành thị	tr.người	0,31	0,38	0,39	0,45	0,14	0,50
	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	15,2	16,2	16	15,45	0,25	14,00
	Tốc độ tăng dân số	%	0,36	0,67	0,58	0,6	0,24	0,50
3	Thể thao							
	Tỷ lệ người luyện tập TDTT thường xuyên	%	19	22	24	trên 30	Tăng trên 11	Trên 30
	Tỷ lệ trường đảm bảo giáo dục thể chất	%	65	72	72	75	10	80
	Tỷ lệ gia đình luyện tập thể thao	%	15	16,5	17	trên 20	Tăng trên 5	22
	Số vận động viên cấp cao	người	105	127	133	147	Tăng 42	165

Tỉnh/Thành phố: Hải Dương

SẢN XUẤT TRONG TRÒI

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Bình quân		Thực hiện giai đoạn 2008-2017											
			giai đoạn 2008-2017	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Bình quân 2008-17	2017 so v61 2008	
	I-Cây lương thực cơ bản		99,30	131.275	130.945	132.209	130.904	130.020	130.097	129.023	126.692	124.538	122.316	99,30	93,18	
	I.1 Lúa cả năm - Diện tích	Ha	99,29	126.857	127.032	127.483	126.673	126.410	125.907	124.910	122.653	120.346	118.158	99,29	93,14	
	- Năng suất	Tạ/ha	99,42	59,03	60,89	59,45	61,65	61,88	58,76	59,45	60,33	60,35	55,68	99,42	94,32	
	- Sản lượng	Tấn	98,71	748.822	773.529	757.869	780.976	782.235	739.777	742.555	739.975	726.338	657.956	98,71	87,87	
	I.1.1 Lúa Đông xuân: - Diện tích	Ha	99,31	63.659	63.989	64.133	63.644	63.616	63.435	62.956	61.761	60.725	59.375	99,31	93,27	
	- Năng suất	Tạ/ha	100,03	64,93	64,61	60,48	67,71	65,7	63,42	63,61	64,6	64,58	65,1	100,03	100,26	
	- Sản lượng	Tấn	99,33	413.326	413.435	387.906	430.933	417.963	402.311	400.463	398.799	392.165	386.513	99,33	93,51	
	I.1.2 Lúa hè thu: - Diện tích	Ha														
	I.1.3 Lúa mùa: - Diện tích	Ha	99,28	63.198	63.043	63.350	63.029	62.794	62.472	61.954	60.892	59.621	58.783	99,28	93,01	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Bình quân giai đoạn 2008-2017	Thực hiện giai đoạn 2008-2017										Bình quân 2008-17	2017 so với 2008
				Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017		
	- Năng suất	Tạ/ha	98,62	53,09	57,12	58,40	55,54	58,01	54,02	55,22	56,03	56,05	46,18	98,62	86,98
	- Sản lượng	Tấn	97,90	335.496	360.094	369.963	350.043	364.272	337.466	342.092	341.176	334.173	271.443	97,90	80,91
	1.2 Ngô: - Diện tích	Ha	99,40	4.418	3.913	4.726	4.231	3.610	4.190	4.113	4.039	4.192	4.158	99,40	94,11
	- Năng suất	Tạ/ha	101,42	48,67	49,36	47,43	48,71	50,57	50,05	51,05	52,93	54,03	56,05	101,42	115,16
	- Sản lượng	Tấn	100,81	21.502	19.315	22.414	20.608	18.254	20.973	20.998	21.379	22.651	23.304	100,81	108,38
	2. Cây có củ (Tổng diện tích)														
	2.1 Khoai lang: - Diện tích	Ha	94,62	1.521	1.295	1.164	1.207	973	873	850	764	739	875	94,62	57,53
	- Năng suất	Tạ/ha	99,82	101,7	98,79	98,45	101,36	99,3	98,76	99,53	101,8	101,98	99,93	99,82	98,24
	- Sản lượng	Tấn	94,45	15.471	12.793	11.459	12.234	9.662	8.622	8.460	7.771	7.536	8.744	94,45	56,52
	2.2 Sắn : - Diện tích	Ha	92,62	127	87	89	102	31	141	107	119,0	92	59	92,62	46,46
	- Năng suất	Tạ/ha	99,99	133,7	134	135,3	136,3	135,9	125,6	132,11	127,3	132,08	133,58	99,99	99,91
	- Sản lượng	Tấn	92,64	1.693	1.165	1.204	1.390	421	1.770	1.414	1.515	1.215	788	92,64	46,54

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Bình quân giai đoạn 2008-2017	Thực hiện giai đoạn 2008-2017										Bình quân 2008-17	2017 so với 2008
				Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017		
	3. Cây thực phẩm														
	3.1 Rau các loại: - Diện tích	Ha	100,56	29.145	27.039	28.569	28.638	30.715	29.018	29.355	29.589	30.088	30.813	100,56	105,72
	- Năng suất	Tạ/ha	100,74	209,97	211,87	228,16	224,74	215,64	211,94	220,95	219,9	225,22	225,99	100,74	107,63
	- Sản lượng	Tấn	101,30	611.965	572.887	651.838	643.618	662.336	615.018	648.606	650.590	677.643	696.332	101,30	113,79
	3.2 Đậu các loại: - Diện tích	Ha	99,53	349	246	238	286	277	204	279	323,0	278	333	99,53	95,42
	- Năng suất	Tạ/ha	104,59	8,36	8,58	9,49	9,93	10,44	11,58	11,69	12,7	13,01	13,1	104,59	156,70
	- sản lượng	Tấn	104,09	292	211	226	284	289	236	326	411,0	362	436	104,09	149,32
	4. Cây công nghiệp														
	4.1 Cây hàng năm (tổng DT)	Ha	95,37	2.768	2.889	2.598	2.215	1.873	1.904	1.870	1.865	1.701	1.723	95,37	62,25
	Một số cây chủ yếu														
	4.1.1 Lạc - Diện tích	Ha	98,43	1.367	1.271	1.258	1.206	1.071	1.124	1.116	1.144	1.150	1.167	98,43	85,37
	- Năng suất	Tạ/ha	99,33	21,86	15,1	20,3	22,64	22,03	22,72	22,57	23,3	23,62	20,44	99,33	93,50

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Bình quân giai đoạn 2008-2017	Thực hiện giai đoạn 2008-2017										Bình quân 2008-17	2017 so với 2008
				Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017		
	- sản lượng	Tấn	97,77	2.988	1.919	2.554	2.730	2.359	2.552	2.518	2.663	2.715	2.385	97,77	79,82
	4.1.2 Đậu trương: - Diện tích	Ha	90,60	1127	1360	1137	821	639	578	566	533,0	397	420	90,60	37,27
	Số rà soát lại DT		90,60	1127	1360	1137	821	639	578	566	533,0	397	420	90,60	37,27
	- Năng suất	Tạ/ha	100,97	20,0	21,46	21,36	20,21	21,09	20,48	20,69	20,7	20,77	22,04	100,97	110,14
	- Sản lượng	Tấn	91,48	2255	2919	2428	1659	1348	1184	1171	1105,0	825	926	91,48	41,06
	Số rà soát lại SL		91,48	2255	2919	2428	1659	1348	1184	1171	1105,0	825	926	91,48	41,06
	4.1.3 Mía: - Diện tích	Ha	103,95	38	40,0	34,0	47,0	11,0	46,0	37,0	59,0	48,0	56,0	103,95	147,37
	Số rà soát lại DT		103,95	38	40,0	34,0	47,0	11,0	46,0	37,0	59,0	48,0	56,0	103,95	147,37
	- Năng suất	tạ/ha	99,55	519,08	520,00	511,38	505,24	510,45	486,61	478,31	488,26	498,87	495,98	99,55	95,55
	Số rà soát lại NS		99,55	519,08	520,00	511,38	505,24	510,45	486,61	478,31	488,26	498,87	495,98	99,55	95,55
	- SL mía cây	Tấn	103,48	1.973	2.080	1.739	2.375	562	2.238	1.770	2.881	2.395	2.777	103,48	140,75
	Số rà soát lại SL		103,48	1.973	2.080	1.739	2.375	562	2.238	1.770	2.881	2.395	2.777	103,48	140,75
	4.2 Cây lâu năm (tổng diện tích)		99,71	22.348	22.499	21.471	23.277	21.794	21.723	21.647	21.669	21.708	21.715	99,71	97,17

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Bình quân giai đoạn 2008-2017	Thực hiện giai đoạn 2008-2017										Bình quân 2008-17	2017 so với 2008
				Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017		
	4.2.2 Chè (tổng số)	Ha	95,57	140,0	140,0	140,0	74,0	68,0	74,0	92,0	90,0	86,0	89,0	95,57	63,57
	Diện tích thu hoạch		92,59	136	137,0	139,0	73,0	57,0	59,0	69,0	73,0	81,0	63,0	92,59	46,32
	Sản lượng búp tươi	Tấn	94,33	396	386,0	359,0	231,0	194,0	200,0	235,0	254,0	286,0	221,0	94,33	55,81
	Sản lượng	1000 tấn													
	4.2.5 Dừa - Diện tích	Ha	97,21	73	72,0	73,0	73,0	67,0	69,0	57,0	52,0	49,0	55,0	97,21	75,34
	Diện tích thu hoạch	Ha	96,42	72	72,0	72,0	72,0	67,0	69,0	57,0	51,0	49,0	50,0	96,42	69,44
	Sản lượng	Tấn	95,53	373	380,0	335,0	337,0	303,0	311,0	264,0	239,0	232,0	236,0	95,53	63,27
	5. Cây ăn quả - Tổng diện tích	Ha	99,72	21.461	21.635	21.615	22.137	20.985	20.906	20.846	20.991	21.114	20.866	99,72	97,23
	Một số cây chủ yếu														
	5.1 Cam, quýt- Diện tích	Ha	98,79	644	637	641	531	576	546	522	536,0	562	570	98,79	88,51
	Sản lượng	Tấn	97,97	5666	5811	4569	4190	4574	4482	4171	4155,0	4331	4614	97,97	81,43
	5.2 Dứa - Diện tích	Ha	102,59	165	170	177	179	221	224	225	219,0	218	213	102,59	129,09
	Sản lượng	Tấn	101,42	2678	2729	2520	2564	2742	2816	3175	3117,0	3118	3082	101,42	115,09
	5.3 Chuối - Diện tích	Ha	102,75	1684	1707	1726	1794	1995	1986	2097	2177,0	2179	2209	102,75	131,18

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Bình quân giai đoạn 2008-2017	Thực hiện giai đoạn 2008-2017										Bình quân 2008-17	2017 so với 2008
				Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017		
	Sản lượng	Tấn	102,34	45133	47347	43250	45211	46152	48456	47535	53642,0	54644	56905	102,34	126,08
	5.4 Xoài - Diện tích	Ha	105,84	127	136	135	139	183	196	201	207,0	212	224	105,84	176,38
	sản lượng	Tấn	105,25	1716	1964	1740	1962	2362	2566	2418	2566,0	2746	2863	105,25	166,84
	5.5 Vải, chôm chôm - Diện tích	Ha	97,46	13522	13222	12990	12695	10989	10922	10772	10675,0	10605	10459	97,46	77,35
	- Sản lượng	Tấn	91,73	68994	39711	17306	66077	42315	45675	48206	48397,0	38341	29093	91,73	42,17
	5.6 Nhãn - Diện tích	Ha	100,83	1972	1978	1961	2026	2039	2059	2081	2129,0	2145	2142	100,83	108,62
	Sản lượng	Tấn	99,17	6610	4579	3013	6691	6263	6431	6615	6935,0	7261	6082	99,17	92,01

Biểu 3

SẢN XUẤT CHĂN NUÔI
Tỉnh/Thành phố: Hải Dương

Danh mục	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Bình quân 2008-2017	2017 so với 2008
1. Đàn gia súc, gia cầm													
<i>1.1. Đàn lợn (Tổng số)</i>	1000 con	629,4	597,7	586,2	537,6	559,1	564,4	577,2	586,1	657,8	581,3	99,1	92,4
Tr. đó - Lợn nái	-	111,7	112,9	100,5	70,8	73,5	74,9	76,1	76,4	82,1	73,8	95,5	66,1
- Số con lợn thịt xuất chuồng	-	1.506,4	1.400,0	1.385,1	1.215,3	1.245,1	1.235,1	1.277,7	1.312,1	1.322,7	1.235,3	97,8	82,0
<i>1.2. Gia cầm</i>	1000 con	6.857	7.122	9.073	10.173	10.774	10.821	10.814	10.781	11,8	11.049	105,4	161,1
<i>1.3. Đàn trâu</i>	1000 con	8,5	8,0	7,2	6,3	5,4	5,1	5,1	5,0	4,4	4,2	92,5	49,8
Tr. Đó: Cày kéo	-	7,1	6,5										
<i>1.4. Đàn bò</i>	1000 con	43,5	38,2	33,4	22,9	22,0	20,7	20,8	21,3	20,3	20,9	92,2	48,1
Tr. Đó: - Cày kéo	-	22,7	20,8										
- Bò sữa	-												
<i>1.5. Các loại khác</i>	1000 con	276,1	369,6	387,7	385,4	396,4	389,8	367,7	358,3	351,5	352,0	102,7	127,5
2. Sản phẩm chăn nuôi													
<i>1. Thịt hơi các loại</i>	1000 tấn	95,6	95,6	102,3	104,1	112,1	115,4	120,3	125,0	132,0	135,1	103,9	141,2
Tr. đó: Thịt lợn	-	79,4	78,6	81,4	78,7	83,6	86,5	90,6	93,8	99,2	99,5	102,5	125,2
Thịt gia cầm	-	14,2	15,0	19,1	23,5	26,3	26,8	27,4	28,9	30,6	33,4	110,0	235,0
Thịt trâu, bò	-	2,0	1,9	1,8	2,0	2,2	2,2	2,2	2,3	2,1	2,2	101,1	109,9
<i>2. Sữa tươi</i>	-												
<i>3. Trứng</i>	triệu quả	96,0	126,3	161,0	211,7	269,2	274,4	310,4	333,0	346,9	346,2	115,3	360,5
<i>4. Khác</i>	1000 tấn	2,9	2,7	2,7	2,7	2,9	2,4	2,7	2,5	2,6	2,7	99,3	93,5

SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP

Tỉnh/Thành phố: Hải Dương

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện giai đoạn 2008-2017											Bình quân 2008-17	2017 so với 2008
		Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017			
I. Diện tích rừng các loại	1000 ha	10,212	10,212	10,212	10,630	10,630	10,630	10,630	11,215	11,215	11,215	101,05	109,8	
1. Diện tích rừng phòng hộ	1000 ha	4,264	4,264	4,264	4,438	4,438	4,438	4,438	4,682	4,682	4,682	101,05	109,8	
2. Diện tích rừng đặc dụng	1000 ha	1,405	1,405	1,405	1,463	1,463	1,463	1,463	1,543	1,543	1,543	101,05	109,8	
3. Diện tích rừng sản xuất	1000 ha	4,543	4,543	4,543	4,729	4,729	4,729	4,729	4,989	4,989	4,989	101,05	109,8	
II. Hoạt động lâm sinh														
1. Trồng rừng tập trung	1000 ha	0,030	0,015	0,071	0,070	0,035	0,030	0,024	0,030	0,213	0,014	92,07	47,5	
- Trồng rừng sản xuất	1000 ha	0,030	0,015	0,071	0,040	0,035	0,030				0,014	92,07	47,5	
- Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	1000 ha				0,030	-	-	0,024	0,030	0,213	-			
2. Trồng cây phân tán	1000 ha	0,18	0,10	0,10	0,26	0,25	0,26	0,27	0,56	1,41	0,40	109,65	229,2	
3. Chăm sóc rừng trồng	1000 ha	0,222	0,102	0,020	0,028	0,036	0,040	0,040	0,043	0,050	0,263	101,90	118,5	
4. Trồng cây phân tán	triệu cây	0,140	0,077	0,083	0,208	0,198	0,210	0,216	0,451	1,130	0,321	109,65	229,214	

Biểu 8

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU VỐN ĐẦU TƯ KHU VỰC NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số 2008-2017	Giai đoạn 2008-2017										So sánh năm 2017 với 2008 (%)
				Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	
I	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	tỷ đ	230.838	10.209	13.055	20.088	21.925	21.854	23.333	24.605	26.979	31.774	37.016	362,5936
1	Tổng vốn toàn xã hội đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn	tỷ đ	40.243	2.216	2.532	3.782	4.369	6.066	5.853	4.319	3.987	3.466	3.653	164,8
	<i>Tỷ lệ vốn đầu tư toàn XH vào nông thôn</i>	%	17,4	21,7	19,4	18,8	19,9	27,8	25,1	17,6	14,8	10,9	9,9	
2	Vốn toàn xã hội đầu tư vào ngành nông lâm thủy sản	tỷ đ	5.881	438	558	472	504	473	513	595	656	775	896	204,5
	<i>Tỷ lệ vốn đầu tư toàn XH vào ngành nông lâm thủy sản</i>	%	2,5	4,3	4,3	2,3	2,3	2,2	2,2	2,4	2,4	2,4	2,4	
II	Tổng vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn NSNN và TPCP	tỷ đ	25.623	1.185	1.481	2.015	2.455	3.175	3.245	2.754	2.982	3.201	3.130	264,2
	<i>Trong đó: đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn</i>	tỷ đ	13.049	551	825	906	1.289	1.508	1.415	1.305	1.685	1.904	1.660	301,1
	<i>Tỷ trọng so với tổng vốn ĐTPT nguồn NSNN và TPCP</i>	%	50,9	46,5	55,7	45,0	52,5	47,5	43,6	47,4	56,5	59,5	53,1	
	Chia ra:													
1	Đầu tư phát triển SX ngành nông lâm thủy sản	tỷ đ	1.908	38	143	129	154	239	214	247	282	328	135	349,4
	<i>Tỷ trọng so với đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn</i>	%	14,6	7,0	17,3	14,2	11,9	15,8	15,1	18,9	16,8	17,2	8,1	
2	Đầu tư phát triển nông thôn	tỷ đ	11.141	513	683	778	1.135	1.269	1.201	1.059	1.403	1.576	1.526	297,5
	<i>Tỷ trọng so với đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn</i>	%	85,4	93,0	82,7	85,8	88,1	84,2	84,9	81,1	83,2	82,8	91,9	

Bieu 9

BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2008-2017

Tỉnh Hải Dương

TT	Loại đất	Năm											So sánh 2017 với 2008
		Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Dự kiến 2020	
	Đất Nông lâm nghiệp												
1	Đất Nông nghiệp	106577,05	85570,28	105618,75	105143,52	104882,3	104648,95	107536	107341,9	107175,6	106984	104386	406,95
	- cây hàng năm	70667,16	70127,41	69972,61	69499,26	69227,33	68974,44	66865	66854,2	66666,4	66477	64293	-4190,16
	- Trồng lúa	67150,39	66569,34	66411,18	66020,44	65791,53	65542,4	62974	62967,6	62793,2	62613	60593	-4537,39
	- Chuyên lúa	65133,19	65017,2	64743,88	64347,76	64148,79	63943,87	61131	61146,4	61066,7	60890		-4243,19
	- Lúa còn lại	2017,2	1552,14	1667,3	1672,68	1642,74	1598,53	1843	1821,1	1726,4	1723		-294,2
	- Lúa nương												0
	- Đồng cỏ	2,15	1,54	1,54	0,34	0,34							-2,15
	- Đất cây hàng năm khác	3514,62	3556,53	3559,89	3478,48	3435,46	3432,04	3891	3886,7	3873,3	3864	3700	349,38
	- Cây lâu năm	17945,15	15442,87	15450,39	15453,93	15422,91	15441,5	19498	19519,1	19513	19497	19188	1551,85
2	Đất Lâm Nghiệp	8814,47	10866,45	10866,45	10861,58	10861,49	10849,8	9568	9377,2	9377,2	9377	9042	562,53
3	Đất nuôi trồng thủy sản	9093,14	9193,33	9262,77	9259,83	9276,82	9288,96	11282	11268,4	11270,4	11270	11379	2176,86
4	Đất làm muối												0
5	Đất Nông nghiệp khác	57,13	66,53	66,53	68,92	93,75	94,25	323	323	348,7	363	482	305,87